

BÓI HỌ TÊN RA CUỘC ĐỜI

CHƯƠNG 1: TÍNH TÌNH

Dấu sắc **thuộc** kim

Dấu huyền và không dấu thuộc mộc

Dấu hỏi thuộc hoả

Dấu dấu ngã thuộc thuỷ

Dấu nặng thuộc thổ

_ kim sinh thuỷ, thuỷ sinh mộc, mộc sinh hoả, hoả sinh thổ, thổ sinh kim.

_ kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thuỷ, thuỷ khắc hoả, hoả khắc kim

_ kim ty hoà kim, thuỷ tị hoà thuỷ, mộc ty hoà mộc, hoả ty hoà hoả, thổ ty hoà thổ.

Mỗi một con người sinh ra đều có họ tên, thường là từ 2 chữ đến 5 chữ. Trong đó đa phần là chỉ dùng 3 chữ và cũng là những chữ ảnh hưởng quan trọng nhất đối với tính tình và cuộc sống của mỗi người.

Ta có họ, họ lót (là chữ gần chữ họ thuộc bên phải kế tiếp chữ họ), tên lót (là chữ gần và kế tiếp bên trái của chữ tên), và cuối cùng là chữ tên.

Ví dụ: Trần hùng. Trần là họ, hùng là tên, ở đây không có họ lót và tên lót.

Nguyễn văn trung. Nguyễn là họ, văn là tên lót, trung là tên (3 chữ thì là họ, tên lót và tên)

Phạm nguyên hữu tính. Phạm là họ, nguyên là họ lót, hữu là tên lót và tính là tên.

Lê phạm ngọc thanh tâm. Lê là họ, phạm là họ lót, thanh là tên lót, tâm là tên. Trong đó có chữ ngọc là chữ dư thừa trong phần này ta không sử dụng tới.

Trường hợp chỉ có họ và tên tức chỉ có hai chữ thì tính tình người đó rất đơn thuần dễ uốn nắn, dù là tính tình xấu nhưng cũng dễ dạy bảo hơn, hắt là những người sinh ra trog hoàn cảnh khó khăn, nhưng tính tình họ cũng rất cứng rắn.

Trường hợp có họ, họ lót, tên lót và tên tức 4 chữ thì là những người rất có tình cảm, trọn nghĩa trọn tình, tính tình dễ thay đổi lúc này lúc khác, thậm chí có người không hiểu và cho họ bị khùng. Vì tính tình dễ thay đổi nên rất dễ bị người khác dẫn dắt theo con đường xấu không nặng thì cũng nhẹ do họ không có ý kiên định.

Trường hợp có 5 chữ là sự dư thừa, chữ ở giữa chẳng có ý nghĩa gì. Là những người không có hoài bão lớn, thích bình dị và nhút nhát.

HỌ VỚI TÊN

___ Tên ty hoà với họ: (ý nghĩa trời vui với người) Đây là người vui vẻ trầm tư, thích cô đơn yên tĩnh, cẩn trọng, ít tới hoặc không thích tới những nơi náo nhiệt ồn ào, luôn để ý và quan tâm đến tâm trạng của mọi người, là người luôn ghe lời người khác.

___ Họ sinh tên: (trời giúp người) Là người cứng cỏi, giàu nghị lực vươn lên, chịu khó, can đảm, chỉ quan tâm đến hiện tại thực tiễn, không chú ý đến những suy nghĩ xa vời, cho nên đôi khi là người bướng bỉnh, hay tự đại cho mình là hiểu biết tài giỏi, nhiều khi thành gia trưởng.

___ Họ khắc tên: (Trời phạt người) Là người tham lam ích kỷ, ham hưởng thụ gian xảo, sở Khanh nịnh hót, vì mục đích hưởng lợi của mình mà có thể làm hại người khác, lẻo mép không ai ưa, giàu nhưng không có phúc, làm những chuyện mờ ám lừa gạt.

___ Tên sinh họ: (người dựa hơi trời) Người nóng tánh, đôi lúc nói ai nói không nghe(cứng đầu), thích vui chơi hưởng thụ, ít khi tập trung làm việc, thích nghe chuyện người và quan tâm đến chuyện của người, vì quá nóng tánh nên nhiều lúc không kiềm chế bản thân mà gây hậu quả xấu.

___ Tên khắc họ: (chống đối với trời) Thích theo một hiện đại, dễ đi vào con đường sai quấy, người khó tách muốn tất cả phải theo ý mình không nghĩ đến tâm trạng người khác, thích ra được ra lệnh hoặc công việc đứng ở vị trí cao, ít khi chịu nghe ý kiến ai.

TÊN VỚI TÊN LÓT.

___ Tên ty hoà với tên lót: (người vui với đất) Là người rộng lượng vị tha, không chấp nhất những chuyện nhỏ nhặt đã qua, rất yêu đời và vui vẻ với mọi người xung quanh, biết quý mến tôn trọng và kính nể người trên kẻ dưới. Tuy nhiên cũng rất dễ nghe theo lời dụ dỗ hoặc xúi dục của người khác do không có kiên định và cứng rắn trong ý chí, làm nhiều việc bản thân không tự chủ hoặc hòa theo người khác gây hậu quả xấu.

___ Tên lót sinh tên: (đất giúp người) là người cần cù siêng năng, biết chịu khó và cực nhọc, vì gia đình và vì nghĩa vụ có thể làm hết mình, thích tìm tòi nghiên cứu và học hỏi, biết cần trọng và cân nhắc mọi việc.

___ Tên lót khắc tên: (đất xa lánh) Người ăn nói không đúng cách, dễ chạm lòng tự ái người khác, hay phê bình người khác nên dễ bị mất lòng nên cuộc đời dễ bị cô độc và buồn tẻ, nhưng là người trung thực thẳng thắn, đa phần là những lời góp ý quá thẳng.

___ Tên khắc tên lót: (người chống với đất) Không thích làm việc, thích hưởng thụ ăn chơi và có tiền một cách nhanh chóng mà chẳng phải cực nhọc nên sinh ra dễ đi ăn cướp của người, người hay dòm ngó chuyện của người khác, tọc mạch nên dễ gây gỗ với mọi người.

___ Tên sinh tên lót: (người giúp đất) Người nhu thuận mềm dẻo, biết cần trọng trong hành động và lời nói, biết cân nhắc trong quan hệ giao tiếp với người khác, trong mọi chuyện là người cẩn thận.

HỌ VỚI TÊN LÓT

___ Tên lót sinh họ: (đất nịnh trời) Là người rất có tham vọng, muốn tất cả mọi thứ không có điểm dừng, nhưng cũng là người rất chi li tiết kiệm trong việc chi tiêu, có thể làm mọi việc để kiếm tiền, rất có khiếu ăn nói, và làm người khác nghe theo mình, cần cẩn thận trong chuyện tham nhũng và hối lộ vì những người này dễ gặp họa hối lộ tham nhũng.

___ Họ sinh tên lót: (trời giúp đất) Người ngay thẳng mạnh dạng, chịu vượt khó, biết lo lắng quan tâm người khác, thương ra thương, ghét ra ghét, cái gì cũng phải rõ ràng.

___ Họ khắc tên lót: (trời phạt đất) Là người ngông cuồng, hiểu thẳng bông bột, dễ là việc gì đó do kích động hoặc do người khác xui khiến mách bảo mà không nghĩ được tốt xấu hậu quả.

___ Tên lót khắc họ: (đất ghét trời) Tính tình thẳng thắn không muốn nhờ cậy ai, muốn tự lực cánh sinh không muốn mang ơn của ai, ghét những việc xu nịnh hay nịnh hót người khác, ghét nói xấu sau lưng người khác, ghét chuyện ăn chơi đua đòi, ghét những gì mà xã hội bàn tán và chê bai. Nhưng là người bạo gan hay làm liều, những chuyện nguy hiểm cao dễ gây họa.

___ Tên lót ty hoà với họ: (trời đất vui vẻ) Người trầm tĩnh và hay nhút nhát, rất vui vẻ nhiều khi quá lộ người ta cho là khùng điên không bình thường, dễ giận dỗi, khi làm việc cũng muốn có nhiều người cùng làm vì làm một mình thì không có dũng khí và sợ thất bại, có lòng ganh ty khi người khác giỏi hơn mình, và muốn phần đầu để giỏi hơn họ.

Tính tình của một người đều do 3 yếu tố cơ bản mà hình thành, thứ nhất là do họ tên chiếm 70%, do cha mẹ và gia đình là 10%, do địa lý và xã hội là 20%.

Đối với họ và tên thì ta đã có dữ liệu ở trên. Đối với thời thế xã hội thì phải xem họ sinh ra trong hoàn cảnh hoạn lạc hay xa hoa hưởng thụ, đồng thời người đó sinh ra trong vận

mệnh phải lo lắng, cực nhọc, cán đán mọi chuyện, trong gia đình hay không, tức là ta dựa vào mệnh trong tuổi năm sinh của người đó đối với ngũ hành họ của họ, nếu ngũ hành của họ (trong họ tên) khắc mạng, mạng suy, thì đó là người đã được rèn nắn trong sự khó khăn khắc khổ của cuộc sống, là người phải lo lắng chịu hy sinh cho gia đình thì tính tình của họ sẽ tốt hơn, vững vàng hơn. Còn ngược lại là những người buông thả ham vui. Đó là đối với người có họ tên và tên lót gây ra tính tình xấu, còn người có họ tên và tên lót làm tính tình tốt thì chẳng sao cả.

Đối với 10% còn lại là do cha mẹ uốn nắn con cái, càng uốn nắn nghiêm khắc bao nhiêu càng giúp con mình tốt bấy nhiêu, nhưng đừng có trở nên quá đáng mà khiến việc uốn nắn không thành mà còn gây ra tác dụng ngược. Thương con thì vẫn thương, dạy con vì lo cho con thì vẫn dạy chứ không phải dạy theo hướng ghét bỏ.

Ta có thể chia phần trăm như sau:

Họ với tên là 25%

Tên lót với tên là 20%

Họ với tên lót là 25%

Ví dụ: Nguyễn quốc trung tuổi canh dần mạng mộc.

Họ sinh tên là người biết suy nghĩ, can đảm mạnh dạn và giàu nghị lực. Tên lót khắc tên là người trung thực thẳng dám đứng lên chống lại những cái sai trái. Tên lót sinh họ là tham lam, làm điều bất chính, ăn hối lộ. Mạng mộc và họ Nguyễn thuộc thủy, họ sinh mạng.

=> vì là người biết suy nghĩ, giàu nghị lực, can đảm trung thực thẳng thẳng chống lại những cái sai trái nên cái tính tham lam kia bị đè nén và mất đi để lại cái tính tốt cho một người đầy nghị lực. Lúc nhỏ có một cuộc sống ít lo toan và gánh vác gia đình cho nên rất dễ theo người khác rủ rê làm chuyện xấu, phải dạy dỗ nghiêm khắc thì tốt.

CHƯƠNG 3

XEM VẬN MỆNH CÔNG DANH VÀ SỰ NGHIỆP QUA HỌ TÊN VÀ MẠNG CỦA TUỔI

Gọi mạng của mình là Chủ, ngũ hành của họ, tên lót và tên đều gọi là Khách. Đồng thời phân chia Họ từ 1 -> 32 tuổi, Tên lót từ 32 -> 49 tuổi, Tên là từ 50 tuổi về sau.

___ Khách khắc Chủ: Sự nghiệp tiền tài còn vất vả gian lao rất nhiều, cuộc sống lao đao không ổn định, tiền bạc thiếu thốn, thậm chí có lúc đói kém không đủ ăn, trong nhà không có tiền mà tiêu. Anh em người thân xa lánh, chẳng ai quan tâm giúp đỡ, anh em hay cãi cọ nhau và không đoàn kết. Phải lo lắng suy nghĩ nhiều việc không được yên, cán đáng hết mọi việc trong nhà.

___ Chủ sinh Khách: Công danh sự nghiệp còn chưa ổn định, tiền tài dù có nhiều nhưng không giữ được hết và mất rất nhanh, công việc làm thì có nhưng tiền không cao và cũng chẳng có dư, sống vừa đủ, có lúc hay thiếu nhưng không nhiều, cũng chẳng có dư giả gì nhiều, có bao nhiêu thì cũng tiêu sài hết chẳng giữ được.

___ Chủ khắc Khách: Công danh sự nghiệp cũng tạm được ổn định bình thường, tiền bạc tạm ổn và có dư được chút ít dựa vào sự nỗ lực cố gắng cần cù chịu khó của mình mà ra. Tài vận được xếp vào bậc trung (10 phần thì dư được 2 phần). Cuộc sống được ổn định ít khó khăn chật vật, gia đình được yên ổn thuận hòa.

___ Chủ và Khách ty hoà: Công danh sự nghiệp tiến triển chậm, tiền bạc có phần được dư giả và thông thả hơn, cuộc sống được xếp vào bậc trung khá (10 phần cũng dư được 3-4 phần). Cuộc sống vui vẻ hạnh phúc, anh em hoà thuận, được mọi người giúp đỡ gắn bó khi gặp khó khăn hoạn nạn.

___ Khách sinh Chủ: Công danh sự nghiệp phát đạt cao, tiền bạc dư giả nhiều (10 phần dư được 5-6 phần), là người có cuộc sống khá giả giàu có, cuộc sống vui vẻ ít gặp khó khăn, tiền tài sự nghiệp làm ăn thịnh vượng, có thể làm ăn lớn, tiền bạc sẽ được phát triển cao, được mọi người quan tâm giúp đỡ.

Ngoài ra ta phải xem xét khách thuộc hành gì mà hỗ trợ tốt xấu ra sao:

_ Hành thủy: cực nhọc vất vả, hao phá, nhiều bệnh tật, không được may mắn.

_ Hành thổ: vui vẻ, bình an và may mắn.

_ Hành hỏa: gặp nhiều hoạ (khẩu thiệt thị phi, quan tụng, ngục tù hung tai)

_ Hành mộc: lo lắng, trở ngại, nhịn nhục, cực thân.

_ Hành kim: Tài lộc nhiều, may mắn, quyết tâm, giàu nghị lực

___ Xem tuổi mẹ là tuổi gì đếm vận hành theo bát quái, nếu là nam thì đếm theo chiều thuận là Càn- Đoài- Ly- Chấn- Tốn- Khảm- Cấn- Khôn

Nếu là nữ thì đếm ngược lại Khôn- Cấn- Khảm- Tốn- Chấn- Ly- Đoài- Càn.

Đếm đến tuổi con xem bát quái là gì:

_ Càn: quả quyết, chẳng chịu khuất phục ai (cứng đầu thậm chí cao ngạo), công việc tương lai có nhiều thăng tiến ra lệnh. Công việc hợp với ngành quân sự hay luật pháp.

_ Đoài: vui vẻ, hay nhiều chuyện, thích ăn uống, công việc có lúc thăng trầm, gặp phải khó khăn, xui rủi, hao tổn, thất thoát. Công việc phù hợp là nghề ca hát, hài, giải trí, môi giới.

_ Ly: Thích văn chương viết lách, nghiên cứu, sáng tác, thông minh nhưng chẳng đạt được gì cao trong tiền bạc. Bình thường vừa phải được mức trung khá là nhiều. nghề phù hợp là viết sách, vẽ, điêu khắc.

_ Tốn: Vui vẻ thuận hoà, làm theo số đông, hay gặp rắc rối lúng túng (gặp khó khăn rất khó giải quyết). Trong công việc thì khá nhưng cũng nhiều rủi ro. Hợp với nghề kinh doanh buôn bán, thương mại.

_ Chấn: Nóng giận hấp tấp, dễ gây nên hoạ, công danh vất vả và khó khăn, cực thân cực sức, hữu dũng vô mưu. Hợp với nghề khuân vác, thợ hồ thợ mộc, lao động chân tay, xây dựng, điện.

_ Khảm: Gian xảo, khó khăn, hay tham lam thích nhiều thứ, giả tạo lợi dụng, hùa theo nịnh bợ, khá nhưng về già tan tác gia can. Hợp với nghề múa, trang điểm.

_ Cấn: hay gặp trở ngại, thích giao du, thắng cảnh, hay yên lặng trầm tư, thường có một sở trường hay nghề nghiệp vững chắc. nghề phù hợp là du lịch, quảng bá, báo chí.

_ Khôn: Nhu thuận hiền hoà, nhịn nhục, chịu khó, keo kiệt tiết kiệm, hợp với nghề nông, thuê dệt may vá, bác sĩ, dạy học.

Ví dụ: Nguyễn quốc trung tuổi canh dần mạng mộc

_ Họ là khách sinh chủ: công danh sự nghiệp sẽ phát đạt cao thời gian là trước 32 tuổi, tuy nhiên do khách là thủy nên lúc tuổi nhỏ thiếu niên sẽ gặp nhiều bệnh tật cực nhọc và kém may mắn. Nhưng cũng từ những cực nhọc và khó khăn đủ bề đó mà vượt lên để đưa sự nghiệp của mình lên cao hơn. Cuộc sống lúc này không phải lo âu về chuyện tiền bạc vật chất, làm ăn có dư giả (10 phần dư được 5-6 phần).

_ Tên lót khắc chủ: công việc và sự nghiệp thời gian từ năm 33 đến 49 tuổi bắt đầu giảm sút mạnh, cuộc sống lao đao không ổn định, tiền bạc thiếu thốn, làm ăn vất vả thậm chí có lúc nhịn đói. An hem bà con chẳng ai giúp đỡ được, họ đều xa lánh. Nhưng do được tên lót là kim nên người giàu nghị lực và can đảm để vượt lên sự khó khăn trong cuộc sống.

_ Tên ty hoà với chủ: Thời gian từ lúc 50 tuổi trở về sau lúc này sự nghiệp đã có sự ổn định, công danh sự nghiệp đã có sự tiến triển, tiền bạc có dư lại. Mọi việc đã có sự thuận lợi và thánh công, tuy có gặp nhiều trở ngại khó khăn và cực thân nhưng tất cả đều vượt qua được và ngày càng tiến lên cao.

Cần phải đếm vận hành bát quái dùng họ tên lót và tên để biết trong giai đoạn đó xảy ra việc gì. Họ tên và tên lót cứ việc đếm nối tiếp nhau bằng các chữ cái và dấu, chữ cái đếm trước và dấu đếm sau cùng của chữ đó, đếm họ trước rồi đến tên lót sau đó đến tên. Tất cả họ tên có được bao nhiêu chữ thì đếm hết bấy nhiêu chữ theo thứ tự họ đến tên. Sau khi đếm hết xem được bao nhiêu quẻ thì lấy số 90 (là 90 tuổi) chia cho số quẻ sẽ được số tuổi của từng quẻ.

BẢNG THỨ TỰ CÁC CHỮ CÁI VÀ DẤU

A Ǻ Â B C D Đ E Ê G H I K L M N O Ô Ớ P Q R S T U U V X Y
SẮC - HUYỀN - HỎI - NGÃ - NẶNG

QUY định thứ tự các quẻ bát quái để đếm (nam nữ như nhau):

CÀN – ĐOÀI – LY – CHẤN – TỐN – KHẢM – CẤN – KHÔN.

Càn – đoài thuộc kim

Cấn – khôn thuộc thổ

Khảm thuộc thủy

Ly thuộc hoả

Chấn – tốn thuộc mộc

Kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hoả, hoả khắc kim.

Kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hoả, hoả sinh thổ, thổ sinh kim.

Kim ty hoà (ngang hàng) kim, mộc ty hoà mộc, thủy ty hoà thủy, hoả ty hoà hoả, thổ ty hoà thổ.

___ Lấy mạng mình làm chủ, ngũ hành của bát quái trong họ tên làm khách.

___ Khách sinh chủ, khách ty hoà với chủ, và chủ khắc khách là tốt với mệnh.

___ Khách khắc chủ, chủ sinh khách là xấu với mệnh.

CÁC QUẺ TỐT VỚI MỆNH

___ Càn : Công việc có nhiều quyết định chắc chắn, được thăng tiến, có lợi tiền của trong công việc, công danh hiển đạt, kiện thua thắng lý.

___ Đoài: Có tài lợi do người khác mang tới, có nhiều sự việc vui vẻ như ý, có việc vui mừng hay hỷ sự trong nhà.

___ Ly : Công việc thuận lợi, xử lý các việc nhanh gọn, có tin tức tốt lành từ người ở xa, công việc phát triển hoặc học hành tốt đẹp, có hiểu biết tốt.

___ Chấn: Khỏe mạnh, công việc phát triển lên cao, có tiền đồ và uy thế mạnh mẽ.

___ Tốn: Công việc thuận lợi với mình, giao tiếp hiền hoà với mọi người, được người khác quan tâm giúp đỡ, công việc lâu dài ổn thoả.

___ Khảm: Công việc vững chắc, cuộc sống vững vàng dù có khó khăn gì cũng vượt qua được hết, cố gắng và quyết tâm cao độ trong công việc.

___ Cấn: Công việc trôi chảy thuận lợi và vững chắc, được thanh thản an nhàn, không có ưu sầu lo lắng, vui vẻ đối xử an lành với mọi người.

___ Khôn: Làm việc nghĩ đến mình và mọi người, luôn cố gắng không làm mất lòng người khác, được người quan tâm giúp đỡ, công việc vừa long vui vẻ.

CÁC QUẺ XẤU VỚI MỆNH

___ Càn: bị khiển trách, trừng phạt. Lúc nào cũng nghĩ mình đúng, không suy nghĩ kỹ trước sau, bị mọi người chê ghét.

___ Đoài: Gây gỗ, gặp chuyện xui rủi, hao tổn, mất mát tiền của, công việc đổ vỡ, quên trước quên sau.

___ Ly: Cứ nghĩ mình hiểu biết mà tranh đua với người khác, chỉ nhận mình đúng chứ không nhận mình sai nên gặp hoạ.

___ Chấn: Nóng nảy, hấp tấp quá nên gây hoạ. Nóng nảy và khinh bỉ người khi gặp chuyện tranh chấp nên gây gỗ đánh nhau. Công việc cực nhọc và gặp những chuyện bực mình.

___ Tốn: Gặp nhiều chuyện rắc rối lôi thôi, do dự trong công việc nên gây khó khăn cho mình, gặp nhiều chuyện khó khăn và lo lắng.

___ Khảm: gặp nhiều cực khổ ưu sầu, bị mất mát tiền của, bị người khác hãm hại, gây khó khăn cho mình, bệnh tật nhiều.

___ Cấn: Gặp nhiều chuyện bị cản trở ngưng trệ, gặp bế tắc trong công việc, công việc không thuận lợi, bị quên trước quên sau, lơ đãng mà gây hư hại.

___ Khôn: gặp nhiều chuyện không hợp ý không vừa lòng, bất ổn trong gia đình chuyện tình cảm, công việc không được yên ổn, không nghe lời không yên phận.

VÍ DỤ: Nguyễn văn minh mạng kim

_ N: a tại Càn, ă tại Đoài, â tại Ly, b tại Chấn, c tại Tốn,, n tại Khôn.

_ G: tiếp theo quẻ của N thì a tại Càn, ă tại Đoài, â tại Ly, b tại Chấn, c tại Tốn, d tại Khảm,, g tại Đoài.

_ U: tiếp theo G thì a tại Ly, ă tại Chấn, â tại Tốn, b tại Khảm, c tại Cấn, d tại Khôn, đ tại Càn, e tại Đoài,, u tại Ly.

_ Y: tiếp theo U thì a tại Chấn, ă tại Tốn,, Y tại Khôn.

_ Ê: tiếp theo Y thì a tại Càn, ă tại Đoài, â tại Ly,, ê tại Càn.

_ N: tiếp theo Ê thì a tại Đoài, ă tại Ly, â tại Chấn,, N tại Càn.

_ Dấu ngã: Tiếp theo N thì sắc tại Đoài, huyền tại Ly, hỏi tại Chấn, ngã tại Tốn.

_ V: tiếp theo dấu Dấu Ngã thì a tại Khảm, ă tại Cấn,, V tại Khôn

_ Ắ: tiếp theo V thì a tại Càn, ă tại Đoài

_ N: tiếp theo Ắ thì a tại Ly, ă tại Chấn, â tại Tốn, b tại Khảm,, n tại Đoài

_ M: tiếp theo N thì a tại Ly, ă tại Chấn, â tại Tốn,, m tại Càn

_ I: tiếp theo M thì a tại Đoài, ă tại Ly, â tại Chấn, b tại Tốn,, i tại Tốn

_ N: tiếp theo I thì a tại Khảm, ă tại Cấn, â tại Khôn, b tại Càn,, n tại Tốn

_ H: tiếp theo N thì a tại Khảm, ă tại Cấn, â tại Khôn,, h tại Khôn

=è Vậy ta được:

Nguyễn: Khôn - Đoài - Ly - Khôn - Càn - Càn - Tốn

Văn : Khôn - Đoài - Đoài

Minh: Càn - Tốn - Tốn - Khôn

Là mạng kim nên:

___ Trước năm 30 thì vì không nghe lời người khác, không chịu yên phận mà tự cho mình hiểu biết, hay hơn người nên gặp hoạ, bị khiển trách, gặp nhiều việc thất vọng. Ngoài ra thì công việc có thăng tiến, học hành đỗ đạt cao, công việc giải quyết rất chắc chắn, chấp nhận giao tiếp hiền hoà với mọi người thì được mọi người yêu mến.

.....

CHƯƠNG 3

XEM TÌNH DUYÊN VÀ GIA ĐẠO TRONG TƯƠNG LAI CỦA MỖI NGƯỜI.

Xem tuổi người đó là tuổi gì, tìm ra hành của tuổi đó mà so với hành của Họ, tên lót và tên.

Tuổi Tý – Hợi thuộc Thủy

Tuổi Tỵ - Ngọ thuộc Hỏa

Tuổi Thân – Dậu thuộc Kim

Tuổi Dần – Mẹo thuộc Mộc

Tuổi Thìn – Tuất – Sửu – Mùi thuộc Thổ

Hành của tuổi là chủ, hành của họ, tên lót và tên làm khách.

_ Họ là tình duyên lúc còn trẻ và gia đạo vợ chồng 10 năm sau khi cưới.

_ Tên lót là chuyện gia đạo vợ chồng của 10 năm tiếp theo tức là sau khi cưới từ năm thứ 10 đến năm thứ 20.

_ Tên là chuyện gia đạo vợ chồng về sau tức là từ năm thứ 20 trở về sau.

_ Ngoài ra, nếu họ và tên chỉ có 2 chữ thì họ là tình duyên và 20 năm đầu sau khi cưới, tên là gia đạo của sau 29 năm trở về sau.

Còn nếu họ tên có 4 chữ thì họ là 10 năm, họ lót thêm 5 năm, tên lót là 10 năm nữa, và tên là trở về sau.

ĐỐI VỚI HỌ

___ Khách khắc Chủ: Tình duyên có rất nhiều trở ngại và ngăn cản, có nhiều lần lờ dờ cuộc tình dù đã yêu nhau sâu sắc mà có sự việc gì đó khiến nhiều lần chia tay. Có nhiều mối tình đơn phương, hoặc nhiều khi tỏ tình bị người khác từ chối quá nhiều nên đôi khi cũng lãnh đạm trong tình yêu.

Về gia đạo thì có nhiều sầu muộn, lo lắng và buồn khổ mà dẫn đến xích mích mích và giận dữ trong quan hệ vợ chồng mà không tìm chế được, chủ yếu là vì tiền bạc và công việc, nếu không biết cố gắng gìn giữ sẽ dẫn đến chia ly vợ chồng ngăn cách. Hoặc vì lý do tai nạn nào đó xảy ra mà 2 người phải ngăn cách nhau.

___ Chủ sinh Khách: Tình duyên rất chậm chạp, người ít nói và không biết thổ lộ trong tình cảm, không biết ga lăng chịu chuộng, không có sự chủ động trong tình cảm hay nắm bắt tình cảm của một người nào đó dành cho mình. Thường thì phải có một tác động nào đó hay sự giúp đỡ làm mai mối của ai đó thì mới có thể tiếp nhận hay trao gửi tình cảm của mình.

Về gia đạo thì phải chịu thua thiệt, buồn khổ trong chuyện gia đình, luôn phải nhận lấy nhiều điều khổ nhục về mình. Phải lo lắng rất nhiều về chuyện gia đình, khổ vì chồng con nhưng phải cố gắng rất nhiều vì hạnh phúc của gia đình.

___ Khách sinh Chủ: Tình duyên rất được may mắn, có rất nhiều người để ý và quan tâm yêu mến đến mình dù mình có đẹp hay không đẹp (đó là nhờ cái duyên ăn nói). Rất suôn sẻ trong tình yêu, ít phải lo lắng trong chuyện tình cảm, ít buồn bã, rất hạnh phúc trong tình yêu.

Về gia đạo thì đây là sự đầm ấm, hạnh phúc trong gia đình, được vợ hay chồng yêu quý, quan tâm và lo lắng cho mình.

___ Khách và Chủ ty hoà: tình cảm đến trong sự đều đặn và bình dị của hai bên, tình duyên rất vui vẻ và thuận hoà lẫn nhau, được nhiều người để ý, nhưng đối với mình thì tình duyên phải chung thủy chỉ chọn một người và yêu sâu sắc, không muốn bị bắt ép

trong tình cảm, luôn tôn trọng trong tình yêu và tình duyên của mình rất suôn sẻ, yêu và được đáp lại tình yêu rất công bằng, tuy có một vài lần vấp ngã nhưng vẫn vượt qua và vui vẻ trở lại.

Về gia đạo thì rất đầm ấm hạnh phúc, hai bên luôn khăng khít trong tình cảm và tôn trọng nhau, vợ chồng được hạnh phúc, con cái được thuận hoà, ít lo lắng trong tình cảm và hai bên cũng ít cãi vã nhau.

___ Chủ khắc Khách: Tình yêu bình thường, ít ăn nói, không khoa trương. Nhưng nhờ sự hiền lành chăm chỉ nên được người khác quý mến và yêu thương. Tình duyên của người này là sự lựa chọn có cân nhắc thiệt hơn, biết suy nghĩ trong tình yêu và không đi quá đà, đôi lúc cũng phải chịu thiệt trong tình cảm, thường là lập gia đình muộn.

Về gia đạo thì vợ chồng hoà thuận quan tâm chăm sóc nhau, biết cố gắng giữ gìn hạnh phúc của gia đình, biết kiềm chế bản thân khi có nóng giận tranh cãi đôi bên để gia đình được hạnh phúc. Nhưng nhiều khi cũng phải gặp trường hợp vì người khác mà phải hy sinh hạnh phúc của bản thân mình như cha mẹ ông bà hay anh chị.

_ Khi xem tình duyên thì chỉ dùng họ tên của người đó cũng được. Còn khi xem về gia đạo thì tốt nhất cần có luôn họ tên của cả hai vợ chồng, xem của từng người xong rồi so sánh lại của hai người mà suy ra thì chính xác hơn.

_ Khi muốn biết người đó lấy tuổi nào hợp để gia đình xung túc ít vất vả và khổ cực thì phải xem bằng cách lấy tuổi người đó với người kia và con của mình trong tương lai bằng 2 cách như sau:

___ Cách 1: Là các tuổi trong gia đình phải sinh cho nhau, tức là tuổi đó là tuổi gì thuộc hành gì của vợ chồng và con cái, các hành của các tuổi đó phải sinh cho nhau, tốt nhất là tam sinh (3 hành của các tuổi sinh nhau) và tốt nhì là tứ sinh (tức là các tuổi có 4 hành sinh nhau), thứ 3 là nhị sinh (tức các tuổi có 2 hành sinh nhau). Còn như ngũ sinh thì bình thường không được khá gì nữa.

Ví dụ:

Tam sinh: Tý (thủy) – Dần (mộc) – Tỵ (hoả) ; Sửu (Thổ) – Dần (mộc) – Tỵ (hoả); Cha Thìn (thổ) – mẹ Thân (kim) – con Tỵ/ Ngọ (hoả) hoặc Tý/ Hợi (thủy) ; Cha Dần/ Mẹo (mộc) – mẹ Tỵ/ Ngọ (hoả) – con Thìn/ Tuất / Sửu/ Mùi (Thổ) hoặc Tý/ Hợi (thủy)

_ Quy trình tam sinh như sau:

Kim sinh Thủy sinh Mộc

Mộc sinh Hoả sinh Thổ;

Thổ sinh Kim sinh Thủy;

Thủy sinh Mộc sinh Hoả;

Hoả sinh Thổ sinh Kim.

_ Quy trình tứ sinh:

Kim sinh Thủy sinh Mộc sinh Hoả

Hoả sinh Thổ sinh Kim sinh Thủy

Thủy sinh Mộc sinh Hoả sinh Thổ

Thổ sinh Kim sinh Thủy sinh Mộc

Mộc sinh Hoả sinh THỔ sinh Kim

Dù các tuổi của vợ chồng và con cái thuộc bất cứ hành gì, chỉ cần nằm trong vòng tam sinh hay tứ sinh hay nhị sinh là tốt, đừng để các tuổi khắc nhau quá nhiều.

_ Quy trình nhị sinh:

Kim sinh Thủy; Thủy sinh Mộc; Mộc sinh Hoả; Hoả sinh Thổ; Thổ sinh Kim.

___ Cách 2: Đó là các tuổi của chồng vợ và con cái phải cùng một tuổi hoặc cùng một hành hết.

Ví dụ :

_ Cùng tuổi: chồng, vợ, con đều tuổi tỵ. Hoặc chồng, vợ và con đều tuổi dần,

_ Cùng hành: chồng tỵ vợ hợi hay chồng hợi vợ tỵ thì con cũng là tỵ hay hợi hết là cùng hành thuỷ.

Chồng Sửu vợ Mùi, con là Thìn hay Sửu hay Tuất là cùng hành thổ

Chồng tỵ vợ Ngọ, con cũng là tuổi tỵ hay Ngọ hết là cùng hành hoả.

___ Ví dụ giải thích:

Cha tuổi Tuất, mẹ tuổi Hợi sinh con đầu là tuổi Hợi thì sự khắc chế tương phản nhau khá nhiều nên sẽ rất cực khổ và kém may mắn, gặp nhiều rủi ro. Thêm một đứa tuổi Sửu thì làm quân bình 2 bên nên cugx đỡ cực lại một tí xịu. Thêm đứa tuổi Tỵ thì giúp thổ cũng được mạnh hơn tí xịu, thổ đã có sinh khí nên ắt cũng có được chút dư, làm ăn cũng đỡ khổ hơn chút ít. Cuối cùng để thêm một đứa tuổi Thân thì cũng được thành tứ sinh là hoả sinh thổ sinh kim sinh thuỷ nên làm ăn cũng được khá có dư giả, và người tuổi Hợi sẽ giúp gia đình khá hơn.

Cha Thìn mẹ Thân, đẻ con ra là Sửu tức là được nhị sinh, gia đình làm ăn cũng được tốt, ít rủi ro và nhiều may mắn. Sau đó để thêm đứa tuổi Mẹo thì trở thành tam khắc, cuộc sống gia đình bắt đầu đi xuống dốc, khó khăn sảy ra, thiếu thốn đủ thứ. Sau đó để tuổi Thân cũng khắc chế bớt Mộc (mẹo) tạo lại thể nhị sinh nên gia đình cũng từ từ ổn lại ở mức trung bình.

Cha tuổi Dậu mẹ tuổi Dần, con đầu là Thìn thì làm ăn cực nhọc vất vả và thiếu thốn, sau đó để con ra tuổi Ngọ thì bắt đầu gia đình có cuộc sống đỡ hơn, ít cực nhọc, có được may mắn và có tiền của dư.

Cha tuổi Hợi mẹ tuổi Mẹo, con tuổi Tý, gia đình làm ăn có dư, được may mắn, dù có khó khăn cũng trải qua được. Sau đó để đứa con tuổi Thìn thì bắt đầu làm ăn thất bại, gặp nhiều rủi ro.

___ Nếu gia đình mà ở vào thể tam khắc hoặc tứ khắc hoặc ngũ khắc tức là tương khắc thì cuộc sống gia đình sẽ khó khăn, đại bại mà còn nguy hiểm đến tính mạng lẫn cho nhau. Nếu trong vòng một năm từ lúc hình thành tuổi tương khắc trong gia đình mà không có thêm thành viên nào có tuổi thuộc hành khác để hoá giải cái tương khắc đó thì sẽ rất nguy hiểm đến cuộc sống gia đình của họ.

CHƯƠNG 4

XEM BẮM ĐỘN BIẾT TỐT XẤU RA SAO

Để xem quẻ loại này dùng bảng 29 chữ cái của mình để xem quẻ.

A Æ Â B C D Đ E Ê G H I K L M N O Ô Ớ P Q R S T U Ư V X Y

SẮC – HUYỀN – HỎI – NGÃ – NẶNG.

Phương pháp này dùng chữ để xem và bấm độn bằng bát quái.

Khởi từ CÀN – ĐOÀI – LY – CHẤN – TÔN – KHÂM – CẤN – KHÔN

n Ý nghĩa của 8 quẻ trong bấm độn bát quái:

_ Càn (3 hào dương) : Quyền lực, uy thế, uy hiếp, bị trách phạt, chia rẽ, ép buộc, thua thiệt, ngăn cấm.

Bệnh ở đầu, tật mắt, gân cốt, bệnh thượng tiêu, tật xương, đại trường.

Giao thừa, mùa thu, giữa tháng 9 và 10 âm lịch

Công việc: quyền lực, chính trị, quan chức, quan tòa, tòa án, pháp luật.

_ Đoài (2 hào dương 1 hào âm) : Sứt mẻ, hư hao, mất hy vọng, không được toại nguyện như ý muốn, tan rã, mất lòng người, không xảy ra.

Tật yết hầu, phế, miệng, đờm, ho, suyễn, ăn uống chẳng đều, nghịch khí.

Tháng 8 mùa thu, ngày tháng năm giờ dậu, ngày 2-4-9

Công việc: ca hát, giao dịch, môi giới, giới thiệu, nói nhiều

_ Ly (2 hào dương 1 hào âm) : Suy nghĩ, tính toán, dự định trước, suy nghĩ, vừa ý, tạm được, thấy được gặp được. Thông minh hiểu biết, chẳng thu tạo được gì nhiều (chỉ được lý thuyết chứ không được thực tế).

Tật mắt, tim, nóng sốt, đường huyết, truyền nhiễm, tiểu trường.

Tháng 5 mùa hạ, ngày tháng năm giờ ngọ, ngày 2-3-7

Công việc: giấy tờ, thuê má, hóa đơn, ký kết, tài chính.

_ Tốn (2 hào dương 1 hào âm): do dự rụt rè, rắc rối lời thôi, dây dưa kéo dài, giả dối thất hứa, gạt gẫm hứa suông, buồn phiền lo lắng, hàn gắn, kết duyên, dẫn theo, tình cảm yêu đương.

Tật phong, trúng gió, tật ruột, mất sức, hàn tà, mật, đùi, ốm yếu, thiếu sức.

Vào giao thời giữa mùa xuân và mùa hạ, ngày tháng năm 2-3 -5- 8, ngày tháng năm giờ thin- ty

Công việc: mua bán, trao đổi, buôn bán, kinh doanh, hàng không

_ Chân (1 hào dương 2 hào âm): Vững mạnh, nóng nảy bức bối, thẳng thắng, cương quyết, tức giận, mạnh mẽ, hợp sức, suôn sẻ, đau đớn, thuận lợi, đi xa.

Tật chân, gan, sợ hãi, hồi hộp, phát điên, đau ê, đong kinh.

Vào tháng 2, mùa xuân, ngày tháng năm giờ mão, ngày tháng 4- 3- 8

Công việc: làm thợ, thuộc về chân tay, điện, sửa chữa, nghề mộc, đục đẽo

_ Khảm (1 hào dương 2 hào âm) : Cướp đoạt, gian xảo, lừa dối, nguy hiểm, khó nhọc vất vả, khó thành, khó làm (đằng sau của khó khăn là thành công nhờ cố gắng vượt qua).

Đau tai, đau tim, thận, bệnh lạnh đau lâu khó chữa, thủy tả, huyết hàn, hạ hãm, bàng quang.

Tháng 1, mùa đông, ngày tháng năm Tý, ngày tháng 1- 6

Công việc: thủy sản, chăn nuôi, hải sản, đường thủy sông nước, nhà giáo dạy học

_ Cấn (1 hào dương 2 hào âm): Trốn tránh, thoái lui, dừng lại, ngăn nắp gọn gang, vững chắc.

Tật tay, ngón tay, tì vị, dạ dày, hậu môn.

Vào tháng giữa đông sang xuân, năm tháng ngày giờ sửu dần, tháng chạp, ngày tháng 5- 7- 10

Công việc: thuộc về xây dựng, đất đá, du lịch, đường đi

_ Khôn (3 hào âm): Vui vẻ, bình thường, bình tĩnh yên lặng, nên ở yên, thuận theo, nghe lời. Tự lo liệu, yên phận yên bề.

Bệnh bụng, tỳ vị, ăn uống không tiêu, lá lách.

Tháng 3- 9- 1- 6, ngày tháng năm giờ mùi than, ngày 5- 8- 10

Công việc: giáo viên dạy học, sư, vải vóc, ruộng vườn, đất cát.

Câu châm ngôn

Cần: trách phạt, ra lệnh, quyết chí quyết đoán

Đoài : phá nhanh, vui sướng, thất bại, thất vọng

Ly : ngồi tính toán, trong nhà, giấy tờ, bình thường chẳng có gì.

Chấn: hành động , nóng nảy, phát triển, được việc

Tốn: gán chậm, lời thôi, lâu mới được

Khảm: khó làm, ngoài đường, nặng nhọc, khó khăn

Cần: dừng lại, chờ đợi, vững chãi.

Khôn: yên ổn, nghe lời, thuận lợi, vui long

Càn : quyết tiến, chống đối, trách phạt, quyết thắng (nặng về suy nghĩ và đầu óc)

Đoài: bỏ đi, rời đi, hủy, không thành

Ly: tạm được, vừa đủ, dự tính, hiểu biết, nhìn thấy

Chấn: hành động, tiến lên, mạnh mẽ, thành công

Tôn: do dự, rắc rối, kém cỏi, xa xôi

Khảm: mệt mỏi, gian nan, nguy hiểm, khó khăn

Cần: dừng lại, chờ đợi, ngăn nắp, vững chắc, dùng một chỗ

Khôn: vui vẻ, yên lòng, thuận lợi, nghe theo.

___ Phương pháp xem:

Khi có người hỏi việc tốt xấu ra sao thì lúc xin quẻ phải thật thành tâm, đọc câu hỏi mà mình cần xen querowr trong đầu(đọc bằng suy nghĩ) nam 7 lần, nữ 9 lần (mục đích của việc này là chủ yếu để người hỏi quẻ tập trung vào việc cần hỏi). Sau khi đọc xong rồi thì dùng suy nghĩ của mình để cho ra một từ mà tự dung từ đó xuất hiện ra trong đầu và mình cảm thấy từ đó phù hợp vừa ý mình.

Sau khi có được từ cần xem thì bắt đầu bấm quẻ.

Chữ cái đầu ta bắt đầu đếm ở quẻ cần là a, đến đoài là ă, Rồi dừng lại ở chữ cái đầu và xem nó quẻ gì ghi chú lại, sau đó kế tiếp quẻ mới vừa tìm được bắt đầu đếm chữ cái tiếp theo và cũng bắt đầu bằng chữ a, rồi dừng lại ở chữ cái thứ 2 và xem đó là quẻ gì và cứ thế tiếp tục đến chữ cái cuối cùng và tới dấu (nếu có).

Khi xem quẻ, những quẻ đầu tiên là dữ kiện tham khảo để biết nguyên do hay hoàn cảnh xảy ra của sự việc. Quẻ cuối cùng lúc nào cũng là kết luận cuối cùng của sự việc đó, đó là câu trả lời.

___ Hãy dùng suy nghĩ của mình để lựa chữ và cho chữ, đừng có lấy chữ cho đại lung tung quẻ sẽ không chính xác. Mình hỏi việc xong thì đọc thầm trong đầu chữ, chữ, chữ, một lúc sau thì trong đầu xuất hiện một hay nhiều chữ, ta cứ lấy chữ nào mà ta cảm thấy được là đúng (đây là dùng cảm tính của mình để lấy chữ chứ không phải dùng lý trí hay suy nghĩ lựa chọn. Chỉ cần thành tâm và cần biết việc đó thật sự thì việc tìm chữ chẳng khó khăn gì). Một việc trong một ngày chỉ nên hỏi một lần, nếu sợ không đúng thì ngày mai hoặc để cách 8 tiếng hỏi lại.

___ các ví dụ:

___ Xem người a và người b có mở được tiệm bán đồ điện không, cho chữ vang

Bắt đầu đếm chữ cái đầu tiên là A ở Càn, Ă ở Đoài, Â ở Ly, B ở Chấn,, đến chữ V ở Ly. Kế đến chữ cái thứ 2 là A ở quẻ Chấn. Kế đến chữ cái thứ 3 ta đếm tiếp A ở quẻ Tôn, Ă ở quẻ Khảm, Â ở quẻ Cần, B ở quẻ Khôn,....., đến chữ N ở quẻ Chấn. Kế đến chữ cái thứ tư ta bắt đầu A ở quẻ Tôn, Ă ở quẻ Khảm, Â ở quẻ Cần, B ở quẻ Khôn,, đến chữ G là ở quẻ Khảm.

Ta có như sau : Vang Ly – Chấn – Chấn – Khảm

Đoán : vẫn như dự tính mà làm nhưng do một người vì quá hấp tấp mà làm sớm trong khi người kia vẫn chưa chuẩn bị vốn để hùn hạp nên chỉ có người a mở tiệm, vẫn làm ăn được nhưng do mệt mỏi và không có người phụ nên sau này nghỉ làm.

___ Xem có nên qua chỗ người a mời mình khi họ dự tính mở một tiệm ăn không? Cho chữ Lang

Bắt đầu đếm chữ thứ nhất từ A ở Càn, Ắ ở Đoài, Ậ ở Ly,, L ở Khảm. Chữ thứ 2 bắt đầu từ A sau quẻ Khảm là Cấn. Chữ thứ 3 bắt đầu từ A sau quẻ Cấn là Khôn, Ắ là càn, Ậ là Đoài,, N là Cấn. Chữ thứ 4 bắt đầu từ A ở sau Cấn là Khôn, Ắ là Càn, Ậ là Đoài, B là Ly,, G là Càn.

Ta có như sau: Lang Khảm – Cấn – Cấn – Càn

Khảm : khó khăn, khổ cực, suy sụp tinh thần , khó.

Cấn (2 lần) : dừng lại rút lui, trốn tránh, bỏ đi, chờ đợi.

Càn : quyền lực, chia tách, ngăn cản, thua thiệt

-à Đây là một lời đề nghị nhưng khó có khả năng làm được, chỉ làm mình khổ thêm mà thôi nếu có làm được, họ sẽ trốn tránh mình, hay bỏ rơi mình, nên tốt nhất mình nên dừng lại và bỏ suy nghĩ chờ đợi ấy đi. Cuối cùng mình sẽ nhận thấy sự lừa gạt và thua thiệt dành cho mình nên mình sẽ có quyết định từ bỏ và chia tách ra không liên lạc hay giao tiếp với họ nữa.

Thực tế: sự việc không thành, ông ta bỏ trốn điện thoại và liên lạc không bắt máy, lang mình chờ đợi và bỏ bê công việc, xem chút nữa là mất việc luôn, cuối cùng từ bỏ, vô làm lại việc cũ và cố gắng làm việc thật tốt.

__ Hỏi chuyện tình duyên của hai người có thành hay không? Cho chữ Tình.

Tính xong ta có:

Tình Khôn – Chấn – Chấn – Cấn – Càn

Khôn : bình thường, nghe lời, yên ổn, bình yên

Chấn (2 lần) : mạnh mẽ, vươn lên, nóng giận, bực mình.

Cấn: dừng lại, thôi, bỏ đi, trốn tránh

Càn: quyền lực, thua thiệt, ngăn cản, chia tách

-à Tình duyên này quen nhau rất bình thường, bình dị (có thể qua công việc hoặc được ai làm mai mối) nhưng đến giữa chừng sau khoảng một thời gian quen nhau thì có nhiều chuyện xung đột xảy ra giữa hai người hay hai bên gia đình mà là mọi thứ trở nên tồi tệ rồi cả hai dừng lại, không quen nhau nữa. Cuối cùng thì tình duyên này cũng không bền vững, sẽ phải bị chia cách ngăn cản.

Tác giả PHAN NGỌC THANH HÙNG (THẦN KIM VŨ)

Nghiệm xem phương sở nào, Ly Nam, Khảm Bắc, các loại như:

- Nghe tiếng người nói chuyện, tiếng các động vật kêu, tiếng từ miệng mà ra là thuộc

Đoài.

- Nghe tiếng trống, tiếng phách, tiếng đánh, tiếng đập, tiếng gõ, tiếng sanh, của các loại tịnh vật đều là tiếng Mộc thuộc Chấn.
- Nghe tiếng chuông, tiếng khánh, tiếng chiêng, tiếng thanh la, tiếng đặc, đều là tiếng Kim thuộc Càn.
- Nghe tiếng lửa reo, tiếng nổ đều là Hỏa thanh thuộc Ly.
- Nghe tiếng đất lở, núi băng, tường đổ, đất sụt đều là tiếng Thổ thuộc Khôn. Ấy là biện rõ tiếng các vật.

Hiểu rõ sở thuộc, xét sự vui buồn để giúp cho sự đoán xét, như nghe người nói vui tươi, hay nói chuyện tốt, vui cười là có sự tốt.

Trái lại, như nghe tiếng bi ai, than khóc, oán giận, la mắng, than thở, rên rỉ, hoặc nói chuyện buồn là điềm chẳng tốt.

HÌNH VẬT CHIÊM

Hình vật chiêm là thấy vật cũng bố quẻ được. Như thấy:

- Vật tròn thuộc Càn.
- Vật cứng thuộc Đoài.
- Vật vuông thuộc Khôn.
- Vật mềm thuộc Tốn.
- Vật nằm giữa thuộc Chấn.
- Vật nằm sấp thuộc Cấn.
- Vật dài thuộc Tốn.
- Vật trong cứng ngoài mềm thuộc Khảm.
- Vật ngoài cứng trong mềm thuộc Ly.
- Vật héo, khô khan thuộc Ly.
- Vật màu vé đẹp để cứng thuộc Ly.
- Thế trở ngại, vật hư hỏng thuộc Đoài.

CHIÊM SẮC MẶT, VẾT MẶT

Phàm xem:

- Sắc xanh thuộc Chấn.
- Sắc hồng, tía, đỏ thuộc Ly.
- Sắc vàng thuộc Khôn.
- sắc trắng thuộc Đoài.
- Sắc đen thuộc Khảm.

BÁT QUÁI NỘI NGOẠI ĐỘNG TỊNH ĐỒ

1- Càn: Huyền, vàng - Sắc đỏ thắm - Kim ngọc - Châu báu - Kính soi - Sư tử - Vật tròn - Cây - Trái Quý vật - Mũ - Voi - Ngựa - Ngõng trời - Vật cứng.

2- Khảm: Trái có nước - Vật có hột - Heo - Cá - Cái cung - Vòng bánh xe - Đồ đựng nước - Vật ở trong nước - Muối - Rượu - Sắc đen.

3- Cấn: Đá, đất - Sắc vàng - Cọp - Chó - Vật ở trong đất - Quả dưa - Bách cầm - Chuột - Vật mỏ đen.

4- Chấn: Tre (cây) - Sắc xanh, lục, biếc - Rõng - Rắn - Cỏ lau - Đồ nhạc khí bằng cây - Cỏ - Cỏ tươi tốt.

5- Tốn: Cây - Rắn - Vật dài - Sắc xanh, biếc, lục - Loại cầm điều ở núi, cây - Mùi thơm - Gà - Vật thẳng - Đồ dùng làm bằng cây, tre, nứa - Đồ xảo công.

6- Ly: Lửa - Văn thơ - Cái mộc, cái mác (đồ binh khí) - Chim trĩ - Rùa - Cua - Cây khô héo - Áo giáp, mũ sắt - Ốc - Trai - Ba ba (con) - Vật sắc đỏ.

7- Khôn: Đất - Vạn vật - Ngũ cốc - Vật mềm - Tơ , bông - Bách cầm - Con trâu - Vải lụa - Xe - Vàng - Đồ sành, đồ gốm - Sắc vàng.

8- Đoài: Kim vàng - Đồ bằng vàng - Nhạc khí - Vật ở trong hồ, đầm - Sắc trắng - Con dê - Vật có miệng - Hư, hỏng, bề mẽ.

BÁT QUÁI VẠN VẬT LOẠI CHIÊM

CÀN QUÁI: 1 thuộc Kim, gồm có 8 quái là:

Thuần Càn - Thiên Phong Cấu - Thiên Sơn Độn - Thiên Địa Bi - Phong Địa Quan - Sơn Địa Bác - Hòa Địa Tấn - Hòa Thiên Đại Hữu.

Thiên Thời: Trời - Bể - Mưa đá - Tuyết.

Địa lý: Phương Tây Bắc - Kinh đô - Đại quân - Hình thặng chi địa (chỗ đất có phong cảnh đẹp - Chỗ đất cao ráo).

Nhân vật: Vua - Cha - Đại nhân - Lão nhân - Trưởng giả - Hoạn quan - Danh nhân - Người công môn (chức việc).

Nhân sự: Cương kiện vũ dũng - Người quả quyết - Người động nhiều tịnh ít - Người chẳng chịu khuất phục ai (cứng đầu).

Thân thể: Đầu - Xương - Phổi.

Thời tự: Mùa thu - Cuối tháng 9 đầu tháng 10 - Năm, tháng, ngày, giờ Tuất và Hợi - Năm, tháng, ngày, giờ thuộc ngũ kim.

Động vật: Con ngựa - Con ngỗng trời - Con sư tử - Con voi.

Tịnh vật: Kim, ngọc - Châu báu - Vật tròn - Cây quả - Mũ - Kiếng soi - Vật cứng.

Ốc xá: Đình, công sở - Lâu đài - Nhà cao - Cái nhà lớn - Quán trọ - Ở về hướng Tây Bắc.

Gia trạch:

- Mùa Thu chiêm thì gia trạch vượng.

- Mùa Hạ chiêm thì sẽ có họa.

- Mùa Đông chiêm thì suy bại.

- Mùa Xuân chiêm có lợi tốt.

Hôn nhân: Thân thuộc - Quý quan - Nhà có danh tiếng - Mùa Thu chiêm thì thành - Mùa Hạ, mùa Đông chiêm thì bất lợi.

Ấm thực: Thịt ngựa - Trâu vị - Đồ ăn nhiều xương - Gan phổi - Thịt khô - Trái cây - Cái đầu của các vật - Vật hình tròn - Vật cay.

Sinh sản: Dễ sinh - Mùa Thu sinh quý tử

- Mùa Hạ chiêm thì hao tổn - Lâm sản nên hướng Tây Bắc.

Câu danh: Được danh - Nên tùy cấp trên bổ nhiệm - Hình quan - Võ chức - Chương quyền - Nhiệm thì nên hướng Tây Bắc - Thiên sứ - Dịch quan (người giữ chức dịch điểm hoặc công văn).

Mưu vọng: Việc thành - Lợi công môn - Có tài trong sự hoạt động - Mùa Hạ chiêm không thành - Mùa Đông chiêm tuy nhiều mưu nhưng ít được vừa lòng.

Giao dịch: Nên hàng quý giá - Lợi về kim ngọc - Thành tựu - Mùa Hạ chiêm không lợi.

Câu lợi: Có tài - Lợi về kim ngọc - Có tài trong việc công môn - Mùa Thu chiêm có lợi nhiều - Mùa Hạ chiêm tổn tài - Mùa Đông chiêm không có tài.

Xuất hành: Xuất hành có lợi - Nên vào chốn kinh đô - Lợi đi về hướng Tây Bắc - Mùa Hạ chiêm không lợi.

Yết kiến: Lợi gặp đại nhân - Người có đức hạnh - Nên gặp quý quan - Khá gặp được.

Tật bệnh: Đầu, mặt - Tật phổi - Tật gân cốt - Bệnh - Thương tiếu - Mùa Hạ chiêm chẳng được yên.

Quan tụng: Việc kiện cáo đứng về phía mình - Có quý nhân trợ giúp - Mùa Thu chiêm đắc thắng - Mùa Hạ chiêm thất lý.

Phản mộ: Nên hướng Tây Bắc - Nên chỗ khí mạch chốn Càn sơn - Nên thiên huyệt - Nên chỗ cao - Mùa Thu chiêm xuất quý - Mùa Hạ chiêm xấu lắm.

Phương đạo: Chốn Tây Bắc.

Ngũ sắc: Sắc đỏ thắm - Sắc huyền.

Tính tự (Họ, Tên): Có chữ Kim đứng một bên - Tiếng thương (ngũ âm) - Hàng vị: 1, 4, 9.

Số mục: 1, 4, 9.

Ngũ vị: Cay - Cay nhiều lắm

KHÔN QUÁI: 8 thuộc Thổ, gồm có 8 quái là:

Thuần Khôn - Địa Lôì Phục - Địa Trạch Lâm - Địa Thiên Thái - Lôì Thiên Đại Tráng - Trạch Thiên Quái - Thủy Thiên Nhu - Thủy Địa Tỷ.

Thiên Thời: Mây âm u - Khí mù.

Địa lý: Đồng nội - Làng mạc - Bình địa - Phương Tây Nam.

Nhân vật: Bà lão - Mẫu hậu (mẹ vua) - Nông phu - Người đồng làng - Nhân chứng - Người bụng lớn (cái bụng to).

Nhân sự: Hẹp hòi keo cú - Nhu thuận - Nhu nhược - Nhiều người.

Thân thể: Bụng - Lá lách - Dạ dày - Thịt.

Thời tự: Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi - Năm, tháng, ngày giờ Mùi, Thân - Tháng, ngày 5, 8 10.

Động vật: Con trâu - Bách thú - Con ngựa cái.

Tĩnh vật: Vật hình vuông - Vật mềm - Vải lụa - Tơ lụa - Ngũ cốc - Xe - Búa - Đồ sành, đồ gốm.

Ôc xá: Hướng Tây Nam - Thôn dã - Ruộng cày - Nhà thấp bé - Nền đất - Kho tàng.

Gia trạch: Yên ổn - Nhiều âm khí - Mùa Xuân chiêm không yên.

Hôn nhân: Hôn nhân có lợi - Nên nhà người có thuế sản - Người cùng hương thôn - Hoặc người quả phụ - Mùa xuân chiêm bất lợi.

Ấm thực: Thịt bò, trâu - Vật ở trong đất - Vị ngọt - Món ăn ở nhà quê - Món ăn ngũ cốc - Khoai lang hoặc măng tre các loại - Vật thuộc bụng, ngũ tạng.

Sinh sản: Dễ sanh - Mùa Xuân chiêm khó đẻ - Có tổn thất - Hoặc không lợi cho mẹ - Lâm sản nên hướng Tây Nam.

Câu danh: Đắc danh - Nên phương Tây Nam - Hoặc giáo quan, chức quan giữ điền thổ - Mùa xuân chiêm hư danh.

Mưu vọng: Cầu mưu có lợi - Cầu mưu ở chỗ làng mạc - Im lặng mà cầu mưu - Mùa xuân chiêm ít được vừa lòng - Mưu nhờ đàn bà.

Giao dịch: Giao dịch lợi - Nên giao dịch về điền thổ - Nên giao dịch về ngũ cốc - Hàng hóa tầm thường có lợi - Đồ nặng - Vải lụa - Im lặng hóa ra có tài - Mùa Xuân chiêm bất lợi.

Câu lợi: Có lợi - Lợi về đất đai - Hàng tầm thường, vật nặng có lợi - Im lặng hóa ra có lợi - Mùa xuân chiêm không tài - Số nhiều thì có lợi.

Xuất hành: Nên đi - Nên đi phương Tây Nam - Nên đi chỗ làng mạc - Nên đi đường bộ - Mùa xuân chiêm không nên đi.

Yết kiến: Gặp Thầy - Lợi gặp người làng - Nên gặp bạn thân - Hoặc đàn bà - Mùa xuân không nên gặp.

Tật bệnh: Bệnh bụng - Bệnh tỳ vị - Ăn uống bế tắc - Ăn ngũ cốc không tiêu.

Quan tụng: Lý thuận - Được cảm tình dân chúng - Tụng đảng giải tán.

Phân mộ: Nên huyệt ở Tây Nam - Nên chỗ đất bằng phẳng - Gần đồng ruộng - Chôn chỗ thấp - Mùa xuân chôn không tốt.

Tính tự (Họ, Tên): Tiếng cung (ngũ âm)

- Họ Tên có chữ Thổ đứng bên - Hàng 5, 8 10.

Số mục: 5, 8, 10

Phương đạo: Tây Nam.

Ngũ vị: Ngọt.

Ngũ sắc: Vàng - Đen.

CHÂN QUÁI: 4 thuộc Mộc, gồm có 8 quái là:

Thuần Chấn - Lôì Địa Dự - Lôì Thủy Giải - Lôì Phong Hằng - Địa Phong Thăng - Thủy Phong Tĩnh - Trạch Phong Đại Quái - Trạch Lôì Tỳ.

Thiên Thời: Sấm.

Địa lý: Phương Đông - Cây cối - Chỗ náo thị (chợ búa ồn ào) - Đường lớn - Chỗ cây tre, thảo mộc phồn thịnh.

Nhân vật: Trưởng nam.

Nhân sự: Dấy động - Giận - Kinh sợ hoang mang - Nóng nảy, xáo động - Động nhiều - Ít im lặng.

Thân thể: Chân - Gan - Tóc - Thanh âm.

Thời tự: Mùa Xuân, tháng 3 - Năm, tháng, ngày giờ Mẹo - Tháng, ngày 4, 3, 8.

Động vật: Rồng - Rắn.

Tĩnh vật: Cây tre - Cỏ lau - Nhạc khí làm bằng cây hay tre - Vật hoa thảo tươi tốt.

Ôc xá: Ở về hướng Đông - Xứ sơn lâm - Lầu gác

Gia trạch: Trong nhà có sự kinh sợ hoang mang bất thần - Mùa Xuân chiêm thì tốt - Mùa Thu chiêm bất lợi.

Hôn nhân: Khá thành - Nhà có thanh danh - Lợi kết hôn với trưởng nam - Mùa Thu chiêm không nên kết hôn.

Ấm thực: Móng chân thú - Thịt - Đồ ăn thuộc chốn sơn lâm quê mùa - Thịt tươi - Trái vị chua - Rau.

Sinh sản: Hư kinh (sợ khống) Thai động bất yên - Sanh con so ắt sinh nam - Mùa thu chiêm ắt có tổn - Lâm sản nên hướng Đông.

Câu danh: Đắc danh - Nhiệm sở nên hướng Đông - Chức truyền hiệu, phát lệnh - Quan chương hình ngục - Nhiệm sở về vụ trà, trúc, mộc, thuế khóa - Hoặc là làm chức Tư hòa náo thị.

Mưu vọng: Khá được - Khá cầu - Trong mưu kế phải hoạt động mạnh - Mùa thu chiêm không vừa lòng.

Giao dịch: Giao thành thì có lợi - Mùa Thu chiêm khó thành - Lợi về hàng hóa sơn lâm, cây, tre, trà.

Cầu lợi: Có lợi về sơn lâm, tre, mộc - Nên cầu tài hướng Đông - Nên cầu tài chỗ đông đảo xao động - Có lợi về hàng hóa sơn lâm, cây, tre, trà.

Xuất hành: Có lợi về hướng Đông - Có lợi người thuộc sơn lâm - Mùa Thu chiêm không nên đi - Chỉ sợ kinh hại khổng.

Yết kiến: Gặp thấy - Nên gặp người thuộc sơn lâm - Nên gặp người có thanh danh.

Tật bệnh: Tật chân - Tật đau gan thương - Sợ hải cuồng quít chẳng yên.

Quan tụng: Việc kiện cáo đứng về phía mạnh - Hư kinh (kinh sợ khổng) - Sửa đổi để xét lại phản phúc.

Phần mộ: Lợi về hướng Đông - Huyệt trong chốn sơn lâm - Mùa Thu chiêm không lời.

Phương đạo: Đông.

Ngũ sắc: Thanh - Lục - Biếc.

Tính tự (Họ, Tên): Tiếng giác (ngũ âm)

- Họ hay tên có đeo chữ Mộc - Hàng vị 4, 8, 3.

Số mục: 4, 8, 3.

Ngũ vị: Chua.

TỔN QUÁI: 5 thuộc Mộc, gồm có 8 quái là:

Thuần Tôn - Phong Thiên Tiểu Súc - Phong Hỏa Gia Nhân - Phong Lô Ích - Thiên Lô Vô Vọng - Hỏa Lô Thệ Hạp - Sơn Lô Di - Sơn Phong Cổ.

Thiên Thời: Gió.

Địa lý: Phương Đông Nam - Chỗ thảo mộc tươi tốt - Vườn hoa quả, rau...

Nhân vật: Trưởng nữ - Tu sĩ - Quả phụ - Sơn lâm tiên đạo.

Nhân sự: Nhu hòa - Bất định - Vui vẻ khuyên người ta làm - Tiển, thối không quả quyết - Lợi ở chốn thị trường.

Thân thể: Bắp vể - Cánh tay - Hơi - Phong tật.

Thời tự: Cuối mùa Xuân đầu mùa Hạ - Năm, tháng, ngày, giờ 3, 5, 8 - Tháng 3 - Năm, tháng, ngày giờ Thìn, Tỵ - Tháng 4.

Động vật: Gà - Bách cầm - Loài cầm, loài trùng ở rừng núi.

Tĩnh vật: Mộc hương - Giày - Vật thẳng - Vật dài - Đồ làm bằng cây tre - Đồ công xảo.

Ốc xá: Ở về hướng Đông Nam - Chỗ thầy tu ở, chỗ đạo sĩ ở, nhà lâu, vườn hoa - Ở chốn sơn lâm.

Gia trạch: Yên ổn, mua bán có lợi - Mùa Xuân chiêm cát - Mùa Thu chiêm bất yên.

Hôn nhân: Thành tựu - Nên kết hôn trưởng nữ - Mùa Thu chiêm bất lợi.

Ẩm thực: Thịt gà - Thức ăn ở chốn sơn lâm - Rau, quả - Vị chua.

Sinh sản: Dễ sinh - Sinh con so ắt con gái - Mùa Thu chiêm tổn thai - Lâm sản nên hướng Đông Nam.

Câu danh: Đắc danh - Nên nhậm chức, có phong hiển (phong hóa và pháp độ) - Nên nhập phong hiển - Nên giữ chức thuộc về thuế khóa, trà, trúc, hoa quả - Nên nhiệm chức về hướng Đông Nam.

Mưu vọng: Mưu vọng khá được - Có tài - Khá thành - Mùa Thu chiêm tuy nhiều mưu nhưng ít được tùy ý.

Xuất hành: Nên đi - Có lợi về chi thu - Nên đi hướng Đông Nam - Mùa Thu chiêm không có lợi.

Yết kiến: Gặp được - Gặp được người sơn lâm, có lợi - Gặp được người văn nhân, tu sĩ có lợi.

Tật bệnh: Có tật bắp vể, cánh tay - Tật phong - Tật ruột - Trúng phong - Hàn tà - Khí tật.

Quan tụng: Nên hòa - Sợ phạm phải phong hiển.

Phần mộ: Nên hướng Đông Nam - Huyệt ở chốn sơn lâm - Mùa Thu chiêm bất lợi.

Phương đạo: Đông Nam.

Ngũ sắc: Xanh, lục, biếc, trong trắng.

Tính tự (Họ, Tên): Giác âm (ngũ âm) -

Họ hay tên có đeo bộ Thảo hay bộ Mộc một bên - Hàng vị 3, 5, 8.

Số mục: 3, 5, 8.

Ngũ vị: Vị chua.

KHÂM QUÁI: 6 thuộc Thủy, gồm có 8 quái là:

Thuần Khâm - Thủy Trạch Tiết - Thủy Lô Truân - Thủy Hỏa Ký Tế - Trạch Hỏa Cách - Lô Hỏa Phong - Địa Hỏa Minh Di - Địa Thủy Sư.

Thiên Thời: Mưa - Mặt trăng - Tuyết - Sương mù.

Địa lý: Phương Bắc - Sông hồ - Khe rạch - Suối, giếng - Chỗ đất ẩm thấp (chỗ mương, rãnh, chỗ có nước lầy lội).

Nhân vật: Trưởng nam - Người giang hồ - Người ở ghe thuyền - Trộm cướp.

Nhân sự: Hiểm ác, thấp kém - Bề ngoài tỏ ra mềm mỏng - Bề trong đục lợi - Trôi dạt chẳng thành - Theo gió bề mắng (hùa theo).

Thân thể: Tai - Huyệt - Thận.

Thời tự: Mùa Đông, tháng 11 - Năm, tháng, ngày, giờ Tý - Tháng, ngày 1, 6.

Động vật: Heo - Cá - Vật ở trong nước.

Tĩnh vật: Trái có nước - Vật có hơi - Vật uốn nắn như cái cung, niềng xe - Đồ đựng rượu, đựng nước.

Ốc xá: Ở về hướng Bắc - Ở gần nước - Nhà có gác gần nước - Nhà lâu ở gần sông - Hăng rượu, trà - Nhà ở chỗ ẩm thấp.

Gia trạch: Chăng yên, ám muội - Phòng kẻ trộm.

Hôn nhân: Lợi giá hôn nhân với trung nam - Nên nhà rể ở phương Bắc - Chăng lợi thành hôn - Chăng nên gá hôn tháng Thìn, Tuất, Sửu Mùi.

Âm thực: Thịt heo - Rượu - Vị lạnh - Hải vị - Canh vị chua - Thức ăn cách đêm - Cá - Đồ ăn có huyết - Đồ ăn ngâm ướp - Vật ăn có hột - Vật ăn ở trong nước - Đồ ăn có nhiều xương.

Sinh sản: Nạn sản có hiểm - Thai con thứ thì tốt - Con trai thứ - Tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi - Có tổn hại - Lâm sản nên hướng Bắc.

Câu danh: Gian nan - Sợ có tai hãm - Nên nhận chức về Bắc phương - Chức coi việc cá, muối, sông, hồ - Rượu gồm có giấm.

Mưu vọng: Chăng nên mưu vọng - Chăng được thành tựu - Mùa Thu, Đông chiêm khá được, nên mưu.

Giao dịch: Thành giao chăng có lợi - Đề phòng thất hãm - Nên giao dịch tại bến nước, ven nước - Nên buôn bán hàng cá, muối, rượu - Hoặc giao dịch với người ở ven nước.

Câu lợi: Thất lợi - Tài nên thuộc về bến nước - Sợ có thất hãm - Nên cá muối có lợi - Lợi về hàng rượu - Phòng âm thất (phòng mất mát một cách mờ ám, hay đàn bà trộm của) - Phòng kẻ trộm.

Xuất hành: Không nên đi xa - Nên đi bằng thuyền - Nên đi về hướng Bắc - Phòng trộm - Phòng sự hiểm trở hãm hại.

Yết kiến: Khó gặp - Nên gặp người ở chốn giang hồ - Hoặc gặp được người có tên hay họ có bộ Thủy đứng bên.

Tật bệnh: Đau tai - Tâm tật - Cảm hàn - Thận bệnh - Dạ dày lạnh, thủy tả - Bệnh lạnh đau lâu khó chữa - Huyết bịnh.

Quan tụng: Bất lợi - Có âm hiểm - Có sự thất kiện khốn đốn - Thất hãm.

Phân mộ: Huyệt hướng Bắc tốt - Mộ ở gần ven nước - Chỗ chôn bất lợi.

Phương đạo: Phương Bắc.

Ngũ sắc: Đen.

Tính tự (Họ, Tên): Vũ âm (ngũ âm) - Người có tên họ có bộ Thủy đứng bên - Hàng vị 1, 6.

Số mục: 1, 6.

Ngũ vị: Mặn - Chua.

LY QUÁI: 3 thuộc Hỏa, gồm có 8 quái là:

Thuần Ly - Hỏa Sơn Lữ - Hỏa Phong Đỉnh - Hỏa Thủy Vị Tế - Sơn Thủy Mông - Phong Thủy Hoán - Thiên Thủy Tụng - Thiên Hỏa Đồng Nhân.

Thiên Thời: Mặt trời - Chớp - Cầu vồng - Cái mống - Cái ráng.

Địa lý: Phương Nam - Chỗ đất cao ráo - Lò bếp - Lò xường đúc - Chỗ đất khô khan cần cỗi - Chỗ đất hướng mặt về Nam.

Nhân vật: Trung nữ - Văn nhân - Người có cái bụng to - Người có tật mắt - Kẻ sĩ trong hàng áo mũ.

Nhân sự: Chỗ hoạch định văn thơ văn hóa - Thông minh tài giỏi - Gặp nhau mà không đạt được gì hết - Về việc thư từ giấy má.

Thân thể: Con mắt - Tâm - Thượng tiêu.

Thời tự: Mùa Hạ, tháng 5 - Năm, tháng, ngày, giờ Ngọ hay thuộc Hỏa - Ngày 2, 3, 7.

Động vật: Chim trĩ - Rùa - Con ba ba - Cua - Ốc - Trai.

Tĩnh vật: Lửa - Thơ - Văn - Áo giáp mũ sắt - Binh khí - Áo khô - Vật khô khan - Vật sắc đỏ.

Ốc xá: Nhà ở về hướng Nam - Nhà ở chỗ sáng sủa khoảng thoáng - Cửa sổ sáng sủa - Nhà trống hoặc hư hao.

Gia trạch: Yên ổn - Vui vẻ - Mùa Đông chiêm không được yên - quẻ khắc Thổ, chủ hóa tài.

Hôn nhân: Bất thành - Lợi giá hôn với trung nữ - Mùa Hạ chiêm khá thành - Mùa Đông chiêm bất lợi.

Âm thực: Thịt chim trĩ - Đồ ăn nấu - xắt hay rang - Đồ ăn thiêu, nướng - Vật ăn đồ khô, thịt khô các loại - Thịt nóng.

Sinh sản: Dễ sinh - Sinh con gái thứ - Mùa Đông chiêm có tổn - Lâm sản nên hướng Nam.

Câu danh: Đắc danh - Nên giữ chức về hướng Nam - Nhậm chức văn quan - Nên giữ chức về việc xường trường, lò đúc.

Mưu vọng: Mưu vọng khá thành - Nên có văn thơ trong sự mưu vọng.

Giao dịch: Khá được - Nên giao dịch có văn thơ.

Câu lợi: Có tài - Nên cầu về hướng Nam - Có tài về văn thơ - Mùa Đông chiêm thì thất bại.

Xuất hành: Nên đi - Nên hoạt động hướng Nam - Đi về việc văn thơ thì thành tựu - Mùa Đông chiêm không nên đi - Chăng nên đi bằng thuyền đò.

Yết kiến: Gặp được người ở hướng Nam - Mùa Đông chiêm không được thuận lợi - Mùa Thu thấy văn thơ khảo sát tài sĩ.

Tật bệnh: Tật mắt - Tật tâm - Thượng tiêu - Binh nóng sốt - Mùa Hạ chiêm bị trúng nắng - Bệnh truyền nhiễm lưu hành một thời.

Quan tụng: Để tán - Động văn thơ - Minh biện án tử.

Phần mộ: Mộ ở hướng Nam - Chỗ trống trải không có cây cối gì - Mùa Hạ chiêm xuất văn nhân - Mùa Đông chiêm không lợi.

Phương đạo: Hướng Nam.

Ngũ sắc: Đỏ - Tía - Hồng.

Tính tự (Họ, Tên): Tiếng chủy (ngũ âm) - Người có tên hay họ có bộ Nhân đứng một bên - Hàng vị 3, 2, 7.

Số mục: 3, 2, 7.

Ngũ vị: Đẳng.

CĂN QUÁI: 7 thuộc Thổ, gồm có 8 quái là:

Thuần Cấn - Sơn Hỏa Bí - Sơn Thiên Đại Súc - Sơn Trạch Tổn - Hỏa Trạch Khuê - Thiên Trạch Lý - Phong Trạch Trung Phu - Phong Sơn Tiêm.

Thiên Thời: Mây - Mù - Khí núi bốc lên nghi ngút.

Địa lý: Đường tắt trong núi - Gần sơn thành - Gò động - Phần mộ - Hướng Đông Bắc.

Nhân vật: Thiếu nam - Kẻ nhàn rỗi - Người ở trong núi.

Nhân sự: Trở ngại - Yên lặng - Tiến thoái chẳng quyết - Phản bội - Còn ở đó - Chẳng thấy.

Thân thể: Tay, ngón tay - Xương - Sống mũi - Lưng.

Thời tự: Tháng thuộc Đông Xuân - Tháng Chạp - Năm, tháng, ngày giờ thuộc Thổ - Tháng ngày 7, 5, 10.

Động vật: Con gấu - Con chuột - Bách cầm - Vật có mỏ đen.

Tĩnh vật: Đất đá - Dưa, quả - Vật sắc vàng - Vật ở trong đất.

Ôc xá: Nhà ở hướng Đông Bắc - Ở gần núi đá - Nhà ở gần đường.

Gia trạch: Yên ổn - Mọi việc trở ngại - Người nhà chẳng hòa thuận - Mùa Xuân chiêm bất yên.

Hôn nhân: Cách trở khó thành - Hoặc chậm trễ - Lợi gá hôn với thiếu nam - Mùa Xuân chiêm bất lợi - Nên gá hôn với người đối hươg thôn (khác xã).

Ấm thực: Vị vật ở trong đất - Thịt loài thú - Măng tre ở gần bờ ruộng hoặc mồ mả - Vị ăn ở đồng ruộng.

Sinh sản: Khó sanh - Có ách nạn hiểm trở - Lâm sản nên hướng Đông Bắc - Mùa Xuân chiêm bị tổn hại.

Câu danh: Cách trở không thành danh - Nên nhậm chức về hướng Đông Bắc - Nên giữ chức ở chốn sơn thành.

Mưu vọng: Trở ngại khó thành - Tiến thoái chẳng quyết.

Giao dịch: Khó thành - Giao dịch về sơn lâm điền thổ - Mùa Xuân chiêm bị tổn thất.

Câu lợi: Cầu tài trắc trở - Nên hướng tài về chốn sơn lâm - Mùa Xuân chiêm bất lợi - Có tổn thất.

Xuất hành: Không nên đi xa - Có trở ngại - Nên đi gần bằng đường bộ.

Yết kiến: Chẳng gặp - Có trở ngại - Nên gặp người ở chốn sơn lâm.

Tật bệnh: Tật tay - Ngón tay - Tỳ vị.

Quan tụng: Quý nhân trở trệ (trắc trở) - Thừa kiện chưa giải quyết - Dính líu chẳng quyết.

Phần mộ: Huyệt hướng Đông Bắc - Mùa Xuân chiêm bất lợi - Gần ven lộ có đá.

Phương đạo: Phương Đông Bắc.

Ngũ sắc: Sắc vàng.

Tính tự (Họ, Tên): Tiếng cung (ngũ âm) - Người có tên họ đeo chữ Thổ ở một bên - Hàng vị 5, 7, 10.

Số mục: 5, 7, 10.

Ngũ vị: Vị ngọt

ĐOÀI QUÁI: 2 thuộc Kim, gồm có 8 quái là:

Thuần Đoài - Trạch Thủy Khốn - Trạch Địa Tụy - Trạch Sơn Hàm - Thủy Sơn Kiến - Địa Sơn Khiêm - Lôi Sơn Tiểu Quá - Lôi Trạch Quy Muội.

Thiên Thời: Mưa dầm - Trăng mới - Sao.

Địa lý: Đầm ao - Chỗ ngập nước - Ao khuyết (dở hư) - Giếng bỏ hoang - Chỗ núi lở, gò sụt - Chỗ đất nước mặn không có cây cối.

Nhân vật: Thiếu nữ - Vợ hầu - Con hát - Người tay sai - Dịch nhân (người diễn dịch) - Thầy đồng bóng (phù thủy).

Nhân sự: Vui mừng - Khẩu thiệt - Dèm pha - Phi báng - Ăn uống.

Thân thể: Lưỡi - Miệng - Phổi - Đờm - Nước dãi.

Thời tự: Mùa Thu, tháng 8 - Năm, tháng, ngày, giờ Dậu - Năm, tháng, ngày, giờ thuộc Kim - Tháng, ngày số 2, 4, 9.

Động vật: Dê - Vật ở trong ao, hồ, đầm.

Tĩnh vật: Kim, gai bằng vàng - Loài thuộc Kim - Nhạc khí - Đồ sứ mẻ - Vật vất bỏ, phế thải.

Ôc xá: Ở về hướng Tây - Ở gần ao hồ - Nhà vách tường đồ nát. Cửa hư hỏng.

Gia trạch: Chẳng yên - Phòng khẩu thiệt - Mùa Thu chiêm đẹp đẽ - Mùa hạ chiêm gia trạch hữu họa.

Hôn nhân: Chẳng thành - Mùa Thu chiêm khá thành - Có việc mừng - Thành hôn cát - Lợi gá hôn với thiếu nữ - Mùa Hạ chiêm bất lợi.

Ấm thực: Thịt dê - Vật ở trong ao hồ - Thức ăn cách đêm - Vị cay nồng.

Sinh sản: Bất lợi - Phòng có tổn hại - Hoặc sinh nữ - Mùa Hạ chiêm bất lợi - Lâm sản nên hướng Tây.

Câu danh: Nan thành - Vì có danh mà có hại - Lợi nhậm chức về hướng Tây - Nên quan về việc Hình - Võ chức - Chức quan coi về việc hát xướng - Quan phiên dịch.

Mưu vọng: Nan thành - Mưu sự có tổn - Mùa Thu chiêm có sự vui - Mùa Hạ chiêm chẳng vừa lòng.

Giao dịch: Bất lợi - Phòng khẩu thiệt - Có sự cạnh tranh - Mùa Hạ chiêm bất lợi - Mùa Thu chiêm có tài có lợi trong giao dịch.

Câu lợi: Đã không có lợi mà có tổn - Khẩu thiệt - Mùa Thu chiêm có tài lời - Mùa Hạ chiêm phá tài.

Xuất hành: Chẳng nên đi xa - Phòng khẩu thiệt - Bị tổn thất - Nên đi về hướng Tây - Mùa Thu chiêm nên đi vì có lợi.

Yết kiến: Đi hướng Tây thì gặp - Bị nguyên rửa rằm rĩ.

Tật bệnh: Tật yết hầu, khẩu thiệt - Tật suyễn nghịch khí - Ăn uống chẳng đều.

Quan tụng: Tranh tụng không ngót - Khúc trực chưa quyết - Vì việc tụng mà tổn hại - Phòng hình sự - Mùa Thu chiêm mà được Đoài là thể thì ắt đắc thắng.

Phân mộ: Nên hướng Tây - Phòng trong huyết có nước - Mộ gần ao hồ - Mùa Hạ chiêm chẳng nên - Chôn vào chỗ huyết cũ bỏ hoang.

Phương đạo: Hướng Tây.

Ngũ sắc: Trắng.

Tính tự (Họ, Tên): Tiếng thương (ngũ âm) - Người có họ hay tên đeo chữ Kim hay chữ Khẩu ở một bên - Hàng vị 2, 4, 9.

Số mục: 2, 4, 9.

Ngũ vị: Cay nồng.

Chương Bát Quái Vạn Vật kể trên, sự việc còn rất nhiều chẳng chỉ có như vậy mà thôi. Vậy phép chiêm, nên theo mọi sự việc mà suy từng loại vậy.

CÀN:

Càn là trời - cha - vua - đầu - ngọc - kim - rét băng - dò thăm - ngựa - ngựa hiền - ngựa già - ngựa gầy - ngựa tải đồ - trái cây (Cửu gia dịch bảo là rồng, thẳng, áo, lời nói). Như quẻ Cấn, Độn, Di, quẻ Lý, quẻ Vô vọng, quẻ Tụng, quẻ Đồng nhân, tất cả 7 quái thì quẻ Càn ở trên, cứng ở ngoài. Còn những quẻ như quẻ Đại hữu, quẻ Thái, quẻ Đại tráng, quẻ Quải, quẻ Nhu, quẻ Đại súc và Tiểu súc gồm có 7 quẻ thì quẻ Càn ở dưới, cứng ở trong. Càn Khôn cương nhu (cứng mềm; tứ phát bát biến (bốn phương tám hướng), nhưng tùy theo lục động, tùy thời có khác nhau. Chẳng nên câu nệ một quẻ Càn, tính ôn mà cương trực. Ở Dịch về hướng Tây Bắc, chẳng ở Tý Ngọ, mà ở Tuất Hợi. Dựa vào lệ pháp thì cương hiền, sáng sủa, chẳng dựa vào lệ pháp thì cương ác, hung bạo.

Thiên Văn: Tuyết - Khí dương thanh.

Thiên khí: Rét.

Hung đạo: Quân - Tay ná (cũng như tay súng) - Giặc - cường hoành - Đình thi (cái thầy không tan, nghĩa là người ngồi như xác chết để hưởng lợi).

Quan quý: Triều quỳ - Giám ty - Thái thú - Chủ tọa.

Thân thể: Đỉnh đầu - Má mặt - Xương mép.

Tính tình: Cương kiện chánh trực - Tôn trọng - Hào cao - Tranh đua hơn thua.

Âm thanh: Chính thanh - Tiếng Thương (ngũ âm).

Tín âm: Thiều tín - Triệu lệnh - Tiến cử - Quan thẳng - Kẻ nghĩa, thân.

Sự ý: Quẻ trên là người có vẻ hình dáng bề ngoài - Quẻ dưới là bọn cường hoành.

Bệnh tật: Tay, thái dương mạch đi Huyền và Khẩu - Uy trời trừng phạt - Trên thì bế tắc, mắt đau - Hàn nhiệt.

Phục dược: Thuốc hoàn, ăn đồ vật - Bánh bèo bột màu đỏ - Bánh bò chiên - Bánh sen gói - Canh não heo - Canh đầu xương heo - Bột gạo tốt - Bánh bao.

Các quả: Lúa tẻ - Cay dẻ - Dưa - Đậu - Long nhãn - Rau lẹ - Cải.

Cầm thú: Chim sẻ - chim nhạn - chim chài chài - chim ưng - chim bẻng.

Y phục: Xích, huyền sắc.

Khí dụng: Cái chén tròn - Khay trà - Thủy tinh - Vòng ngọc - Đồ dùng có quy định - Quả bóng cầu.

Tài: Cửa cải giao dịch có nhân nghĩa - Tiền thuộc loài ngựa.

Lộc: Nhâm Thân.

Tự: Hình vuông và tròn.

Sách: 216.

Quý: 768.

Khôn:

Khôn là đất - mẹ, vải - vàng - bụng - hẹp hòi bòn sẻn - đều nhau - bò - bò con - bò mẹ - xe chở đồ - vắn - chúng đông - cái khớp cái mộng - ở đất vậy. Đen là Khôn ở trên Thế; ở ngoài lục quái thì mềm ở dưới, mềm ở trong - Khôn là ngôi thứ tốt, ở lệch về hướng Tây Nam trên Thân (cung Thân) - Dựa vào lý pháp là thánh hiền, không dựa vào lý pháp là đàng.

Thiên Văn: Sương mù - Giọt móc - Mây mù mịt.

Địa lý: Quận nước - Cung cửa ải - Thành ấp - Vách tường.

Nhân vật: Mẹ - Vợ - Nhà nho - Nông phu - Tăng (sư).

Hung đạo: Nô tỳ, dấu ở chỗ hoang vắng.

Quan quý: Đại thần - Giáo quan - Khảo hiệu văn tự.

Sinh dục: Nữ - Phì hậu.

Tính tình: Thuận thảo hòa hảo - Lòng tin - Ương độn - Không có tự ái.

Âm thanh: Tiếng Cung (ngũ âm).

Tín âm: Thỏa lòng đã hứa, mau chóng ứng vào ngày tháng Thìn Tuất Sửu Mùi.

Sự ý: Trì trệ - Ngu hèn - Hà tiện bòn sẻn - Thung dung.

Bệnh tật: Tay - Thái âm thời tiết - Đau bụng - Tỳ vị bế, mạch trầm phù.

Âm thực: Canh lê - Thiêu, rang khô, nước đá các vật - Ngỗng - Vịt - Phôi - Ăn uống, lệ tế Thái tào - Kẹo, đường.

Các quả: Lấy vật đựng trong sọt, giỏ.

Cầm thú: Bò trâu - Ngựa cái - Con cò bể - Chim sẻ - Con quạ đen - Chim chìa vôi.

Ngũ vị: Đắng - Cay lăm - Ngọt.

Khí dụng: Cái kiệu - Cái xe - Đồ gốm - Đồ làm ruộng - Đồ bằng cát.

Tài vật: Tiền lễ thầy học - Chép lại đề - Áo thầy tu - Vải quần xiêm.

Hôn nhân: Phú gia - Nhà làm ruộng - Thương gia - Xấu - Vụng về - Hạ tiện - Bụng lớn - Trai trắng - Trì độn - Mặt vàng.

Tự: Khuê, kim tứ ngư bàng.

Sách: 144.

Quý: 672.

Lộc: Quý Dậu.

Chấn:

Chấn là sấm - rỗng - huyền hoàng - đường đi - đường đi lớn - trường tử - chân - cương quyết nóng nảy - tre non - cỏ lau.

Còn như ngựa thì: tiếng kêu hiền - Chân sau phía trái của ngựa - Chân đang nằm im mà đứng trở dậy - Cái trán.

Còn trông lúa thì: làm sống trở lại cỏ tươi tốt (Cửu gia Dịch nói rằng: vua - ngỗng trời cái trống). Xuân Hạ tính nghiêm, cương trực chúng đều khâm phục - Thu Đông cứng mà không có uy, chẳng thể chế được vật - Chẳng thích nhàn hạ - Tính lệch lạc mà ngẫu nhiên - Dựa vào lý thì oai nghiêm, nếu không thì táo bạo - Thể Dụng quẻ trên là bay được, quẻ dưới là chạy được.

Thiên Văn: Sấm - cái cầu vồng - cái ang - chớp.

Địa lý: Nhà ở - chợ - mồ mả - chỗ nhà cửa có cây cối sầm uất - phương sở - ở chính phương Đông.

Hung đạo: ở Đông tới - người trộm nam.

Nhân vật: Thương lữ - tướng soái - thợ.

Quan quý: Giám ty - chủ quận - Quan coi về văn thư Bộ Hình - tuần kiểm - pháp quan.

Sinh dục: Trưởng nam - chuyển động kinh sợ hãi hùng

Tính tình: Đậu thì cương quyết - có quyết đoán - lúc gấp rút rối loạn, nóng nảy, bộp chộp.

Hôn nhân: Nhà quan hoạn - nhà có nghề xảo công nữ dung - tâm thần ưa động tịnh, dễ lay chuyển.

Âm thanh: Tiếng giác thượng hạ (ngũ âm) - Thượng bình thanh (ngũ âm) - Tam âm thất thanh.

Tín âm: Có hứa mà không tới.

Sự ý: Việc cũ chông chắt có tiếng mà không có miếng.

Bệnh tật: Khí tích lạnh - thượng vị - chân tay mệt mỏi - ớn lạnh thường trực - thuốc - chân thuộc thái dương - mạch hồng phù.

Yến hội: Tửu hội - ngoạn thưởng - tụ họp có định kỳ.

Thực vật: Miến - bao tử - rượu - đồ ăn - vật trái đầu mùa - Khoai lang - tiêu, dàu - mộng giá.

Cầm thú: Con ong - con bướm - con cò trắng - con hạc.

Y phục: Quần, dây lưng - dây cột - dây thắt lưng bằng lụa - đồ lụa có sắc xanh, huyền, vàng - xấp lụa.

Khí dụng: Cái bàn bằng cây - cái sọt vuông đan bằng tre - bàn toán - thuyền xe - xe nhà binh - kiệu cang - đồ chén bát, đĩa - cái bình - cái chén - cái bàn nhỏ nhạc khí - trống

Tài: Kẻ âm nhân tạo ra - Tiền thuộc về trúc mộc.

Lộc: Hai bên có người giúp đỡ.

Tự: Tẩu, trúc đứng một bên - một nửa chữ Lạp.

Sắc: Thanh - huyền - hoàng.

Sách: 168

Quý: 704

Tốn:

Tốn là cây - gió - trường nữ - dây thẳng - thợ - cây cối - đàn - cao - tiến thối - chẳng quả quyết - cá - gà.

Người thì góa chồng- tóc - thuận - cải tán - nhiều lớp da mỏng ở nhân cầu - bấp vể - ở gần chỗ buôn bán có lợi - Ba lần cứu xét là quẻ rối loạn nóng nảy, bộp chộp (Cửu gia Dịch bảo rằng bốc lên - giơ lên - chim sếu) - Xuân Hạ có quyền, hiệu linh mưu chước - Thu Đông cương nhu bất nhất - Vật làm hại cùng người thì nhún nhường - Phạm sự chẳng bao giờ thối tránh. TỠnthuộc âm, tính tình lệch lạc - Dựa vào lệ pháp thì cơ mưu có quyền, nếu không

thì gian tà.

Thiên Văn: Gió.

Địa lý: Lâm uyển (chỗ nuôi thú) - vườn nuôi thú để chơi.

Nhân vật: Mệnh phụ - Dược bà (nữ bác sĩ) - Đàn bà giỏi khéo về công thuật.

Hung đạo: Nô tỳ thương lượng với nhau mà lấy, nên thu gấp thì được.

Quan quý: Người chủ ngục - Khảo giáo - Cán quan - Hưu cứu (quan lại tạm nghỉ để tra xét).

Thân thể: Tai - mắt - mặt - tóc - thân mình - khẩu - tứ chi.

Sinh dục: Trưởng nữ - thai thiếu tháng - tâm địa sáng suốt.

Tính tình: Quê mùa - Keo kiệt - gian khổ - hay than khóc gào thét.

Hôn nhân: Mệnh phụ - tôn thất nữ - tiến thối - ủy thác trông cho (uốn mình tuân theo).

Âm thanh: Tiếng giác (ngũ âm) Giác trắc thanh tam, thanh tứ, thanh thượng la.

Tín âm: Triệu mệnh tin báo - sai - trạng tiến cử.

Sự ý: Tiến cử - đi trình - cứu xét kẻ oan ức - hiệu lệnh - vậng lệnh.

Bệnh tật: Tay chân giá lạnh vì thời tiết - 30 ngày - mạch nhu nhược - ẩm thực thượng vi vì nghiện rượu - sốt rét lâu ngày - đau màng ngực - thuộc về mũi - ăn đồ hột không tiêu.

Dược: Dược thảo.

Yến hội: Tiệc trong gia đình - khách tới không đầy đủ.

Các quả: Mè - bột nghiền - trà.

Cầm thú: Gà - ngan - vịt - cá - loài trùng, loài cầm biết gáy - quái thượng là loài biết bay, quái hạ là loài biết chạy.

Y phục: Áo - dây lưng - tơ - xanh - lục - biếc - trắng - tía.

Khí dụng: Đồ bằng tre, cây, nứa - dây - dây đàn bằng tơ - nhạc khí.

Tài: Khu vực lợi để làm ăn - tiền thuế - tiền tài vật - tiền của lo liệu tính toán.

Lộc: Tân (can Tân).

Tự: Một bên có bộ thảo, bộ mộc, bộ trúc.

Sách: 192.

Quý: 736.

Khảm:

Khảm là nước - cái rãnh - cái ngòi - trung nam - tai - heo - ần phục - uốn cong ra thẳng - uốn thẳng ra cong - cái cung - bánh xe vòng tròn.

Như người: thêm ưu - tâm bệnh - đau tai - huyết xấu - đỏ.

Như ngựa: cái xương sống - lòng bút rút - cúi đầu xuống (luồn cúi) - móng chân mỏng manh - kéo dắt - kiệt lực.

Như xe là nhiều sắc xanh - thông suốt - sáng - mặt trắng - kẻ trộm.

Như nguồn gốc mọi việc thì bền chắc - đa tâm - Xuân Hạ tính hiểm họa - chẳng sợ vong nguy - việc nhiều táo bạo - Thu Đông thì yên tĩnh - trước khó sau dễ - có mưu lược - có chí can đảm - Khảm thâm độc tuy lòng hướng về bên trong - chủ lập mưu kế hiểm hại - bản tính thường.

Thế ở Bắc Khảm là vật ẩn nấp - dựa vào lý pháp thì cương - ví không dựa vào lý pháp là hãm độc.

Thiên Văn: Mặt trăng - cái rặng - mây - sương.

Địa lý: Bể rộng - nước muối - cái rãnh - cái ngòi - cầu tiêu - phương sở - ở chính Bắc - chỗ mờ mả - trong hang của chồn, thỏ.

Nhân vật: Đạo hữu - tăng đồ.

Hung đạo: Thừa dịp mà tới - dấu đầu lộ đuôi - có hư hỏng mới nên việc.

Quan quý: Quan đi tuần - quan chuyên chở tiền lương.

Thân thể: Tóc - chỗ dưới quả tim - huyết.

Sinh sản: Khó sinh - trung nam - thanh tú.

Tính tình: Tâm độc ác, thâm trầm - trí tùy nổi khó khăn, ngoắt ngoéo.

Hôn nhân: Phú gia - nhà buôn rượu - thân gia dụng cái bản tính của mình.

Âm thanh: Tiếng vũ (ngũ âm) thượng quái - tiếng vũ bình lục thanh hạ quái.

Tín âm: Phản phúc do dự - tiểu nhân nói dối - nịnh - xô lá - quỷ quyệt - đạo tặc - ngục tù.

Thực vật: Rượu - vật mặn - heo - cá - hải vị - quả cật.

Bệnh tật: Chân - khí thái âm - mạch hoạt.

Phục dược: Thuốc bổ thận - hoặc tửu thủy hạ.

Các quả: Lúa mạch - táo - mai - lý - đào - ngoài mềm trong cứng có hột.

Cầm thú: Hươu - nai - heo - voi - heo con - chồn - yến - con ốc.

Y phục: Sắc xanh, đen.

Khí dụng: Đồ đựng rượu - bánh xe - xe hư.

Tài: Tiền tranh tụng - của được không công bình.

Lộc: Tuất.

Sắc: Sắc đen, trắng.

Tự: Thuộc về loại chấm thủy, chữ nguyệt, chữ cung các loại.

Sách: 168

Quý: 764

Ly:

Ly là hỏa - mặt trời - điện - trung nữ - áo giáp - mũ sắt - chiến tranh.

Như người thì bụng lớn - mắt - què Càn - chim trĩ - ba ba - cua - thú ít lông - trai - rùa.

Như loài cây thì gốc cây rỗng, khô héo (Cửu gia Dịch bảo rằng: trâu, bò cái, bọt nổi trên mặt nước). Xuân Hạ tinh sáng, có màu vẻ đẹp, có đứt gãy. Thu Đông tối chẳng sáng, trước sau chẳng quyết định - Ty là đẹp đẽ - Tỵ hay xét mình. Bồn tính thì trực - Ở chính Nam - Dựa theo lý pháp thì văn minh, trái lý pháp thì lầm lỗi.

Thiên Văn: Mặt trời - cái rắng - chớp - tạnh ráo.

Địa lý: Cung điện - trung đường - mái nhà - nhà bếp - phương sở - chánh Nam.

Nhân vật: Tướng soái - binh lính - quan võ.

Hung đạo: Kẻ trộm đàn bà từ phương Nam tới.

Quan quý: Nhà văn học - giáo quan - Thông phán - Bổ nhiệm nên đi hướng Nam.

Thân thể: Tam tiêu - tiểu trường - mắt - tim.

Sinh dục: Thứ nữ - tính táo bạo, hay khóc đêm, hay khóc.

Tính tình: Thông minh - thấy sự thì minh mẫn

Tín âm: Triều tín - Văn thơ - bảo thiệp - khế ước.

Sự ý: Ưu nghi - phóng đảng - Huyền não ồn ào - Cấp tính - hư ưu.

Bệnh tật: Tay chân - nhị quân thái dương minh, tam tướng hỏa - bệnh mắt - khí táo nhiệt - bệnh phát cuồng -

Thực vật: Bánh bao - vỏ loại trùng - vật trống rỗng trong tâm - vật nướng - nấu, sặc, đặc - cóc, quả - hột - trái cây - lúa nếp - củ sen - vật ngoài cứng trong mềm - bông của cây cỏ gai - lá cành khô.

Cầm thú: Phượng có sắc rực rỡ - con ba ba, con ốc, con trai, con cua, con kền - hến - thú ít lông, con cú - cút - con hạc - chim bay - dê cái.

Y phục: Sắc đỏ - hồng tía.

Khí dụng: Đồ đèn dầu lửa - vật ngoài cứng trong mềm - cái bình phong - cái màn che - ức mảnh mảnh - cây cơ - binh khí - áp giáp - mũ sắt, cái mâm - cái siêu sành - cái bình, cái tên bắn - bức tường - vật trong lòng trống rỗng - cái lò - cái bếp - xương đúc, lò rèn - cái bóp, cái hũ, cái lồng đan bằng tre.

Tài: Ngoại ý chi tài.

Lộc: Kỳ

Sách: 192.

Quý: 763

Cấn:

Cấn là núi - thiếu nam - tay - đường tắt - đá nhỏ - cửa cổng - trái cây - nắm - cái cổng lâu của chùa - ngón tay - chó - con báo con - con gấu - con bò - chuột - loại mỏ đen.

Như cây là bền có nhiều lông, nhiều đốt. (Cửu gia Dịch bảo rằng: là sóng mũi, lớp da trong, lớp da ngoài - da thú cạp, chồn). Xuân Hạ tính chất ôn hòa, hảo thiện. Thu Đông chấp trệ chẳng thường, về việc thì trì hoãn. Cấn là thôi, dừng, có cương có nhu. Phú tính lệch thì ở cung lệch. Dựa theo pháp lý là cương trực, nếu không thì ngoan ngoan.

Thiên Văn: Sao - khí trời.

Địa lý: Đường nhỏ trên núi - bức tường - đường nhỏ trong làng - Gò - vườn - tường cửa - chuồng trâu, dê - cái cửa, cái chùa, tôn miếu.

Phương sở: Phương Đông Bắc - bức tường về phía đông bắc - chùa.

Nhân vật: Người giữ cửa chùa - tôi tớ - quan liêu - người bảo lãnh.

Hung đạo: Dùng kẻ dưới thông báo dấu vết để noi theo.

Quan quý: Sơn quận không thuyên chuyển.

Thân thể: Bàn tay, ngón tay - mũi - xương sườn - tỳ vị.

Sinh sản: Tồn thai - thứ nam.

Tính tình: Nhu trệ - đa nghi - thung dung chơi bời - trong cứng ngoài nhuuyến.

Âm thanh: Thanh thượng bình - Nhất âm - Thập nhị âm - Tam âm.

Sự ý: Phản phúc, tiến thoái - đa nghi - không tới.

Bệnh tật: Tay, thái dương - bệnh đã lâu - tỳ vị - mạch trầm phục.

Phục dược: Thấp, hổ thạch, dược.

Yến hội: Tiệc rượu thường - Tập hợp có định kỳ.

Các quả: Đậu - lúa tẻ.

Thực vật: Vật ăn, trang điểm bắt nhất - rượu - tương - nước đá - tạp vật - canh - nước sốt - vịt - ngan - đồ ngọt.

Cầm thú: Bò cái - bò con - ngỗng trời - chim cắt - quạ khoang - chim sẻ - vịt nước - cò bể - chuột, chim khách.

Y phục: Cái quần, cái xiêm màu vàng - áo cà sa - màu đen - đồ lụa có sắc sặc sỡ - cái đay bằng vải.

Khí dụng: Cái kiệu - cái xe tải đồ - cái cày - đồ binh giáp - đồ gôm, đồ sành - cái nôi - cái chõ - cái bình - vò đựng rượu - cái bình đựng xôi cúng - cái tàn - cái đay đựng tiền - đá nam châm - cái bàn đập yên ngựa - khảm ốc - cái hộp - vật trong mềm ngoài cứng.

Tài: Tiền cũ đặt mua hàng, mua ruộng - tiền thừa tiện dịp mà có.

Lộc: Bính.

Tự: Bên chữ Thổ, chữ Ngưu, chữ Điền.

Sách: 168,

Quý: 701.

Đoài:

Đoài là cái đầm - thiếu nữ - đồng bóng (phù thủy) - khẩu thiết - hủy chiết - phủ quyết.

Như đất thì cứng - đất - nước mặn - thiệp (vợ hầu) - dê - (Cửu Gia Dịch bảo rằng: nhà, xương mép, mái). Xuân Hạ tình tranh luận giỏi. Thu Đông thì dững cảm. Đoài là nói phô - là ngôn - ngụy hạnh, không phải việc thì chẳng làm, tùy sóng mà xuôi theo dòng - Dựa vào lý pháp thì hòa thuận - trái lại là la kỹ (con hát) dâm lam.

Thiên Văn: Mưa mù - xuân thì sương mù - mưa nhỏ - Hạ Thu thì sương mù nhiều - Đông thì đại tuyết - ở trên thì mưa, ở dưới thì sương móc (quê trên, quê dưới).

Địa lý: Giếng - suối - hồ nước - phương sở - phương Tây.

Nhân vật: Tiên sinh - khách - đồng bóng (phù thủy) - thợ - người mai mối - người đứng giới thiệu việc mua bán - thiếu nữ - thiệp (vợ hầu).

Hung đạo: Đồng bọc trong nhà lấu dẫu ở chỗ hoang, hẹp hòi.

Quan quý: Học quan - tướng soái - huyện lệnh - khảo hiệu - nhạc hữu - phó nhậm: phương Tây thì tốt.

Thân thể: Miệng - lá phổi - bong bóng - đại trường - xương mép, má - lưỡi - thái dương.

Sinh dục: Thiếu nữ, thai thiếu một tháng - nhiều về kỳ dị.

Tính tình: Khéo nói - lưỡi nói nhiều điều hay.

Âm thanh: Tiếng thương thượng - tiếng hạ thương tử thanh.

Hôn nhân: Nhà bình thường - Thiếu nữ có nhan sắc và ăn nói đáng thương.

Tín âm: Có sự mừng đến vào ngày, giờ Dậu, Sửu.

Sự ý: Môi mép cãi lộn, dèm pha, khi báng - Gây lộn với đàn bà - Âm muội.

Bệnh tật: Đau miệng - đau môi, răng - Yếu hầu - nguy khốn.

Phục dược: Thuốc tể.

Yến hội: Giảng thơ - hợp bạn - thỉnh tiên sinh - Ngâm thưởng.

Thực vật: Bao tử - Vật có miệng lưỡi - đường bánh - bánh nướng - gan phổi - Quả trái cây - cây dẻ - lúa thử (lúa mùa) - táo - lý - hồ đào - thạch du.

Cầm thú: Con dê con - Nai- vượn - cọp - báo - chó sói - vịt nước - cá.

Y phục: Hàng tơ ngũ sắc.

Khí dụng: Chiếc chiếu - sắt - đồng - tiền - đồ bát đĩa - chén uống rượu - bình - cái bồn, cái chén - đồ sứ mẻ hoặc có lỗ, có miệng - hoặc đồ tổn khuyết.

Tài: Tiền lễ thầy học.

Lộc: Đinh

Tự: Gia kim - Câu hay chữ Khẩu một bên.

Sắc: Lụa trắng.

Sách: 192.

Quý: 36.

Read more: <http://tuvilyso.org/forum/topic/28930-xem-ho-ten-ra-cuoc-doi-phan-1/#ixzz5OGepBHbt>

TuViLySo.Org